ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 2014
(PAR INDEX 2014)

CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Đắk Lắk, tháng 6/2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1550/QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 22 tháng 6 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2014 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh, về việc ban hành Bộ Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của UBND tỉnh, về việc ban hành Kế hoạch hoạt động và ngân sách dành cho Cải cách hành chính năm 2015 (hoạt động 7.2.1);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 289/TTr-SNV ngày 17 tháng 6 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số và xếp hạng kết quả cải cách hành chính năm 2014 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh, như sau:

*** Các Sở, ban, ngành:**

1. Sở Tài chính: 85,8%.
2. Kho bạc Nhà nước tỉnh: 80%
3. Sở Ngoại vụ: 79,125%%
4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: 77,85%.
5. Cục Hải quan tỉnh: 77,25%.
6. Sở Tư pháp: 76,05%.
7. Văn phòng UBND tỉnh: 74,75%.
8. Sở Tài nguyên và Môi trường: 73,3%.
9. Sở Thông tin và Truyền thông: 73,175%.
10. Sở Y tế: 72,675%.
11. Sở Nội vụ : 72,55%.
12. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: 72,05%.
13. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 71.425%.
14. Sở Công Thương: 71,3%.
15. Sở Giáo dục và Đào tạo: 69,05%.

16. Bảo hiểm xã hội tỉnh: 68,8%.

17. Sở Xây dựng: 68,425%.

18. Thanh tra tỉnh: 67,875%.

19. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh: 67,425%.

20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 66,55%.

21. Sở Khoa học và Công nghệ : 65,8%.

22. Cục Thuế tỉnh: 62,5%.

23. Sở Giao thông Vận tải: 62,175%.

24. Cục Thi hành án Dân sự tỉnh: 53,875%.

25. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh: 42,625%.

*** UBND các huyện, thị xã, thành phố:**

1. Huyện Cư Kuin: 67,75%.
2. Thị xã Buôn Hồ: 67%.
3. Thành phố Buôn Ma Thuột: 66,38%.
4. Huyện Krông Ana: 63,88%.
5. Huyện Krông Búk: 62,88%
6. Huyện Ea Kar: 59%.
7. Huyện Lắk: 58,5 %.
8. Huyện Cư Mgar: 58,38%.
8. Huyện Krông Bông: 58,38%.
10. Huyện Ea H'leo: 54,88 %.
11. Huyện Ea Súp: 50,63%
12. Huyện M'Drắk : 48,13%.
13. Huyện Krông Năng: 44,63% .
14. Huyện Buôn Đôn: 44,13%.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Báo cáo đánh giá kết quả Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy; (báo cáo)
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TTCB;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chi cục VT Lưu trữ-Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, TH. (Y-103b)

CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014
Của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1550 /QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh)

Báo cáo công bố Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2014 nhằm đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính năm 2014 của các Sở, ban, ngành, đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

I. Tình hình thực hiện Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định:

Triển khai thực hiện Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kết quả tự chấm điểm, theo dõi, đánh giá công tác cải cách hành chính; Tỉnh tiến hành thẩm định kết quả thực hiện đối với cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố về 07 lĩnh vực:

- Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.
- Cải cách thủ tục hành chính.
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.
- Hiện đại hoá hành chính.

Kết quả có 25 cơ quan cấp tỉnh và 14/15 huyện, thị xã, thành phố báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2014, cụ thể:

Có 18/19 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện báo cáo Bộ chỉ số cải cách hành chính, cơ quan không có báo cáo là Ban Dân tộc tỉnh.

Có 01 cơ quan trực thuộc UBND tỉnh có báo cáo kết quả theo dõi, đánh giá cải cách hành chính là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

Có 1/2 đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh có báo cáo là Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, 01 đơn vị không báo cáo là Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

Có 5/7 cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh có báo cáo; 01 đơn vị không có báo cáo là Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh Đắk Lắk, không xem xét đánh giá Chỉ số Cải cách hành chính đối với Công an tỉnh.

Có 14/15 huyện, thị xã, thành phố có báo cáo; đơn vị không báo cáo trong 3 năm liên tiếp (năm 2012, 2013, 2014) là huyện Krông Pắc.

(Chi tiết Phụ lục 01)

2. Công tác điều tra xã hội học:

UBND tỉnh giao Sở Nội vụ tổ chức tập huấn hướng dẫn về phương thức điều tra xã hội học kiểm chứng các tiêu chí Bộ chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh và tổ chức ký kết hợp đồng thuê khoán chuyên môn với các điều tra viên tham gia điều tra xã hội học vào tháng 4/2015. Kết quả tổng hợp, phân tích 1.902 phiếu điều tra xã hội học đã xác định số điểm 17 tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học của 25 Sở, ngành và 17 tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học của 14/15 huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 1: Kết quả thu phiếu điều tra Par Index 2014

Stt	Các nhóm đối tượng điều tra XXH	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về thực tế	Tỉ lệ
1	Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố	345	345	100%
2	Cán bộ, công chức và viên chức	390	390	100%
3	Đại biểu HĐND tỉnh	69	69	100%
4	Đại biểu HĐND huyện	182	182	100%
5	Lãnh đạo UBND cấp xã	168	168	100%
6	Người dân	320	320	100%
7	Doanh nghiệp	428	428	100%
	Tổng cộng	**1.902**	**1.902**	**100%**

II. Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 (Par Index 2014) của các Sở, ban, ngành

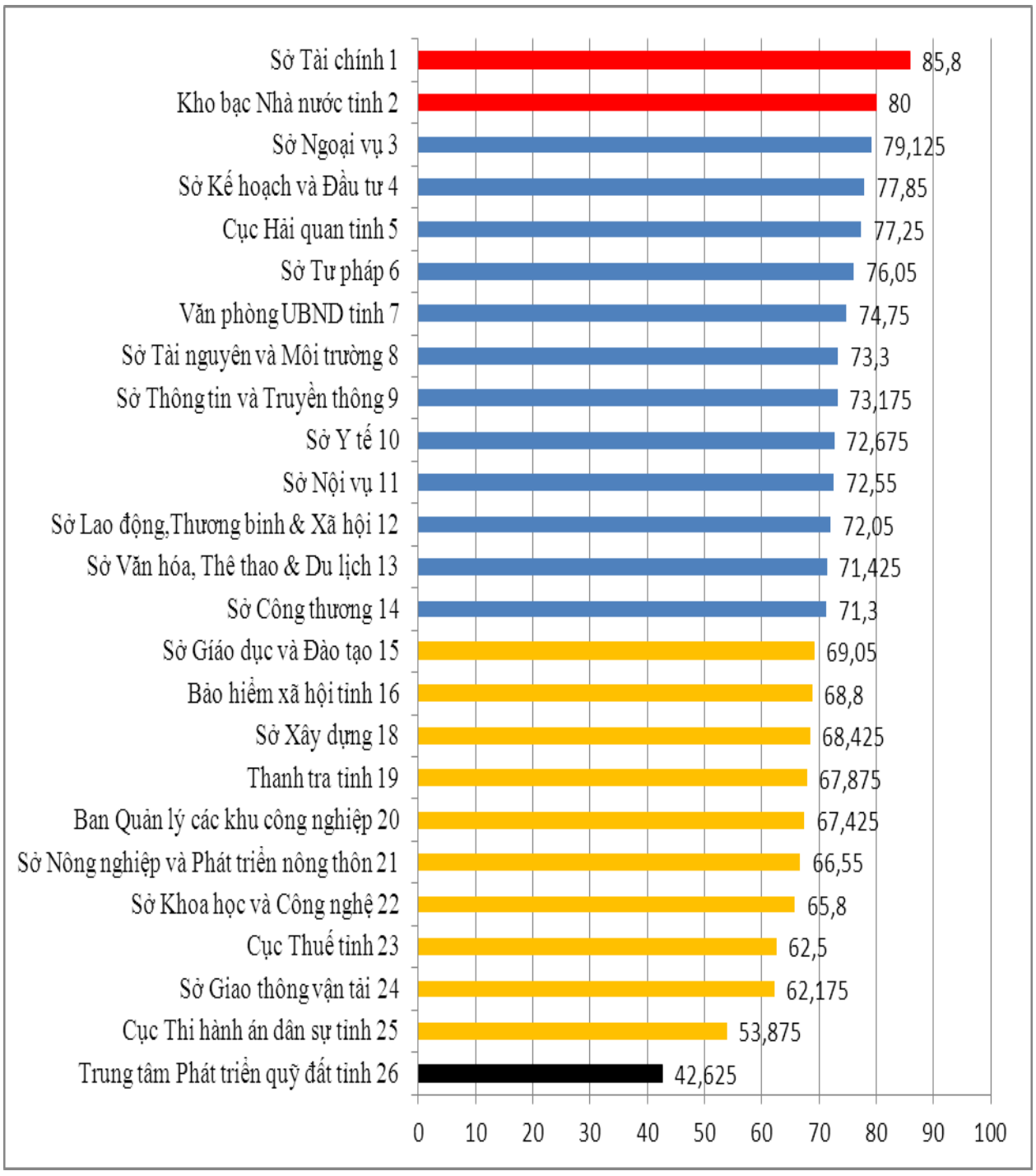
1. Tổng hợp Par Index 2014 của các Sở, ban, ngành:

Bảng 2: Bảng điểm Par Index 2014 của các Sở, ban, ngành

Stt	Đơn vị	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Tổng điểm
1	Sở Tài chính	63.8	22	85.8
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	60.75	19.25	80
3	Sở Ngoại vụ	58.75	20.375	79.125
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57.1	20.75	77.85
5	Cục Hải quan tỉnh	58.25	19	77.25
6	Sở Tư pháp	58.8	17.25	76.05
7	Văn phòng UBND tỉnh	58.25	16.5	74.75
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	56.3	17	73.3
9	Sở Thông tin và Truyền thông	56.55	16.625	73.175
10	Sở Y tế	57.05	15.625	72.675
11	Sở Nội vụ	56.05	16.5	72.55
12	Sở Lao động,Thương binh và Xã hội	53.05	19	72.05
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55.3	16.125	71.425
14	Sở Công thương	55.55	15.75	71.3
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	52.3	16.75	69.05
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	55.05	13.75	68.8
17	Sở Xây dựng	50.55	17.875	68.425
18	Thanh tra tỉnh	52	15.875	67.875
19	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	49.05	18.375	67.425
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.8	15.75	66.55
21	Sở Khoa học và Công nghệ	54.8	11	65.8
22	Cục Thuế tỉnh	44.25	18.25	62.5

23	Sở Giao thông vận tải	46.3	15.875	62.175
24	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	41.25	12.625	53.875
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	25.5	17.125	42.625

Bảng 3: Xếp hạng Par Index 2014 của các Sở, ban, ngành

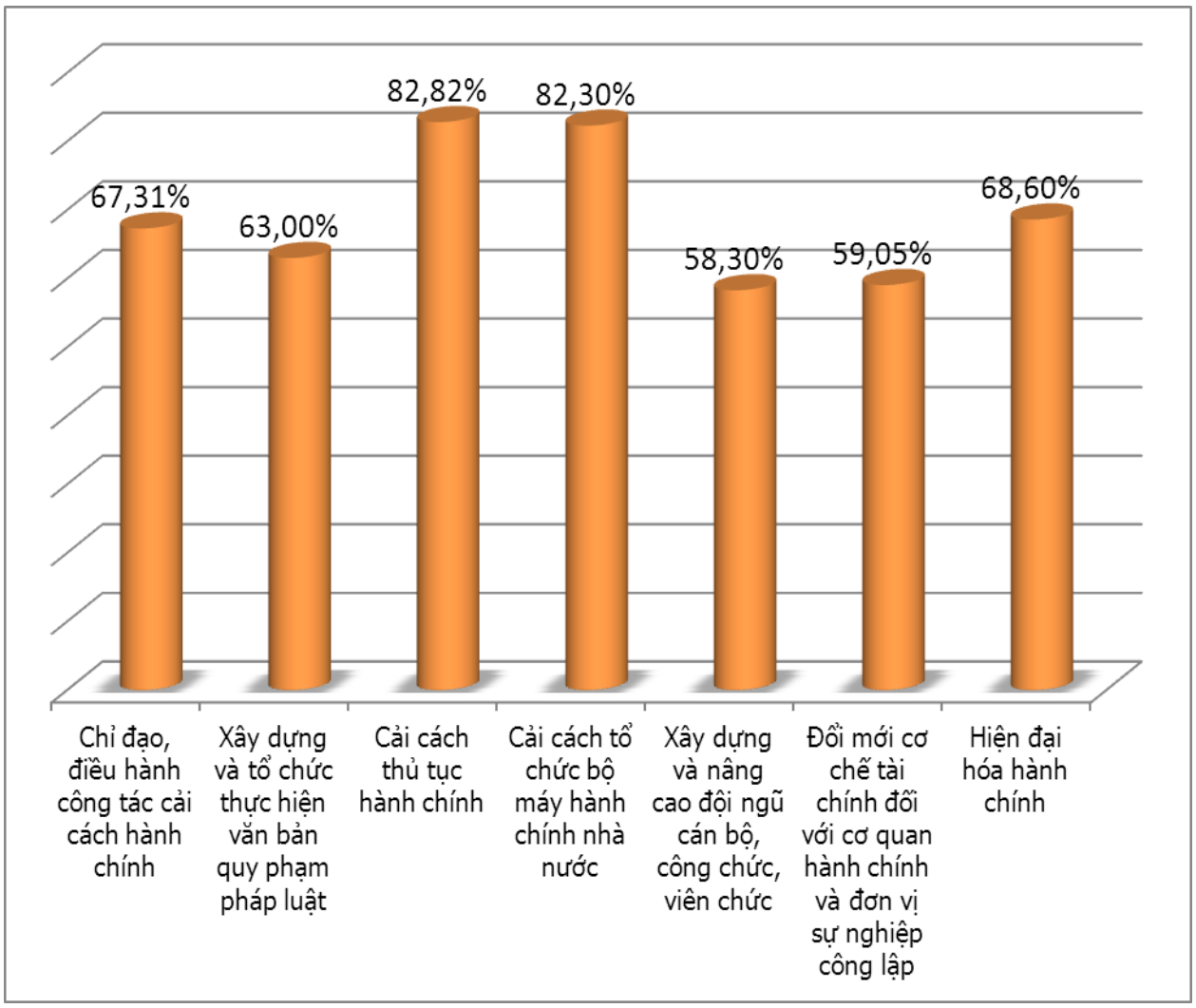


Giá trị trung bình Par Index 2014 của các Sở, ban, ngành là 70.096%. Có 14 Sở, ban, ngành đạt Chỉ số cao hơn giá trị trung bình; 02 Sở, ngành đạt Chỉ số từ 80% trở lên, tương ứng với vị trí xếp hạng 1 và 2 là Sở Tài chính và Kho bạc

Nhà nước tỉnh; nhóm các Sở, ban, ngành đạt chỉ số từ 70% đến dưới 80% gồm 12/25 Sở, ngành tương ứng vị trí thứ 3 đến 14; Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh là cơ quan có chỉ số Cải cải cách hành chính năm 2014 thấp nhất, đạt dưới chỉ số trung bình với 42.625%.

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần về cải cách thủ tục hành chính đạt cao nhất là 82,82% cho thấy tỉnh đã có quan tâm đáng kể đến công tác cải cách thủ tục hành chính.

Bảng 4: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần



Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là chỉ số thành phần có giá trị trung bình thấp nhất ở mức 58.3%. Điều này cho thấy cải cách công vụ, công chức vẫn là một nội dung khó khăn, chưa đưa ra giải pháp hữu hiệu trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Sở Tài chính là cơ quan có Chỉ số Cải cách hành chính dẫn đầu trên địa bàn tỉnh năm 2014 với 85.8%. Từ năm 2011 đến nay, Sở Tài chính luôn thuộc nhóm Sở, ngành dẫn đầu về cải cách hành chính, trong đó ba năm liên tục dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh và là cơ quan có

chỉ số thành phần về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính cao nhất đạt 98.57%.

Có 11/25 Sở, ban, ngành cải thiện, nâng hạng so với năm 2013 là: Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Hải quan tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Y tế, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Xây dựng, Thanh tra tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ.

Có 11/25 Sở, ban, ngành tụt bậc so với năm 2013 là: Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Công Thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

Có 2/25 Sở, ngành giữ vị trí như năm 2013 là Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh.

Tuy nhiên, năm 2014 Chỉ số Par Index của các Sở, ban, ngành đều tăng so với năm trước; chỉ số tăng từ 15% đến 19.5% có các đơn vị như: Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Hải quan tỉnh. Cục Thi hành án dân sự tỉnh có chỉ số tăng thấp nhất là 6.995%. Năm 2013 có 8 đơn vị đạt dưới chỉ số trung bình (>50%), năm 2014 chỉ còn 01 đơn vị đạt dưới chỉ số trung bình.

2. Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực:

2.1. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện Kế hoạch Cải cách hành chính giai đoạn 2012-2015 và Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh. Kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính cho thấy mối tương quan rõ rệt giữa Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

- Trong 04 đơn vị dẫn đầu về Chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính có 03 đơn vị dẫn đầu về Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014.

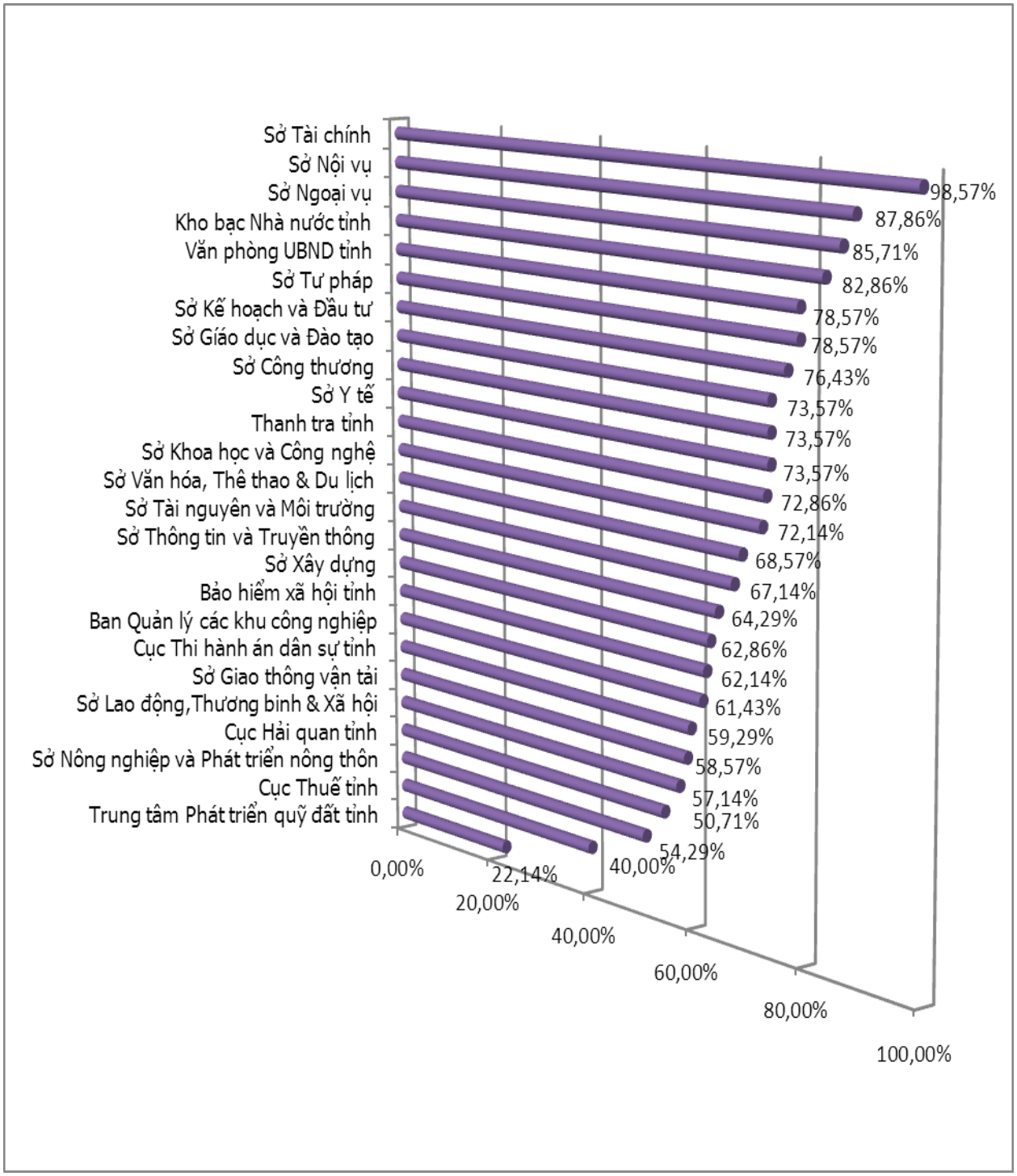
- Cơ quan có chỉ số thành phần về chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thấp nhất cũng là cơ quan có Chỉ số Cải cách hành chính thấp nhất.

Những cơ quan, đơn vị dẫn đầu về Chỉ số cải cách hành chính là những cơ quan, đơn vị có người đứng đầu quan tâm công tác cải cách hành chính, nghiêm túc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính, chủ động kiểm tra, giám sát, báo cáo thống kê việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính. Nhìn chung, phần lớn các Sở, ban, ngành đã coi trọng công tác lập kế hoạch cải cách hành chính và bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ được giao, đảm bảo hoàn thành Kế hoạch theo mục tiêu, tiến độ đề ra. Tuy nhiên vẫn còn một số Sở, ban, ngành chưa coi trọng và ít quan tâm đến công tác chỉ đạo, điều hành, chưa năng động trong công tác cải cách hành chính.

Trong năm 2014, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh và Trung tâm Phát triển quỹ đất đạt chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thấp. Trung tâm Phát triển quỹ đất không đạt điểm nào ở tiêu chí xây dựng kế hoạch, báo cáo và kiểm tra cải cách hành chính. Rất nhiều Sở, ban, ngành

chưa quan tâm đến công tác lập kế hoạch cải cách hành chính và kiểm tra cải cách hành chính như: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Hải quan, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Giao thông vận tải...

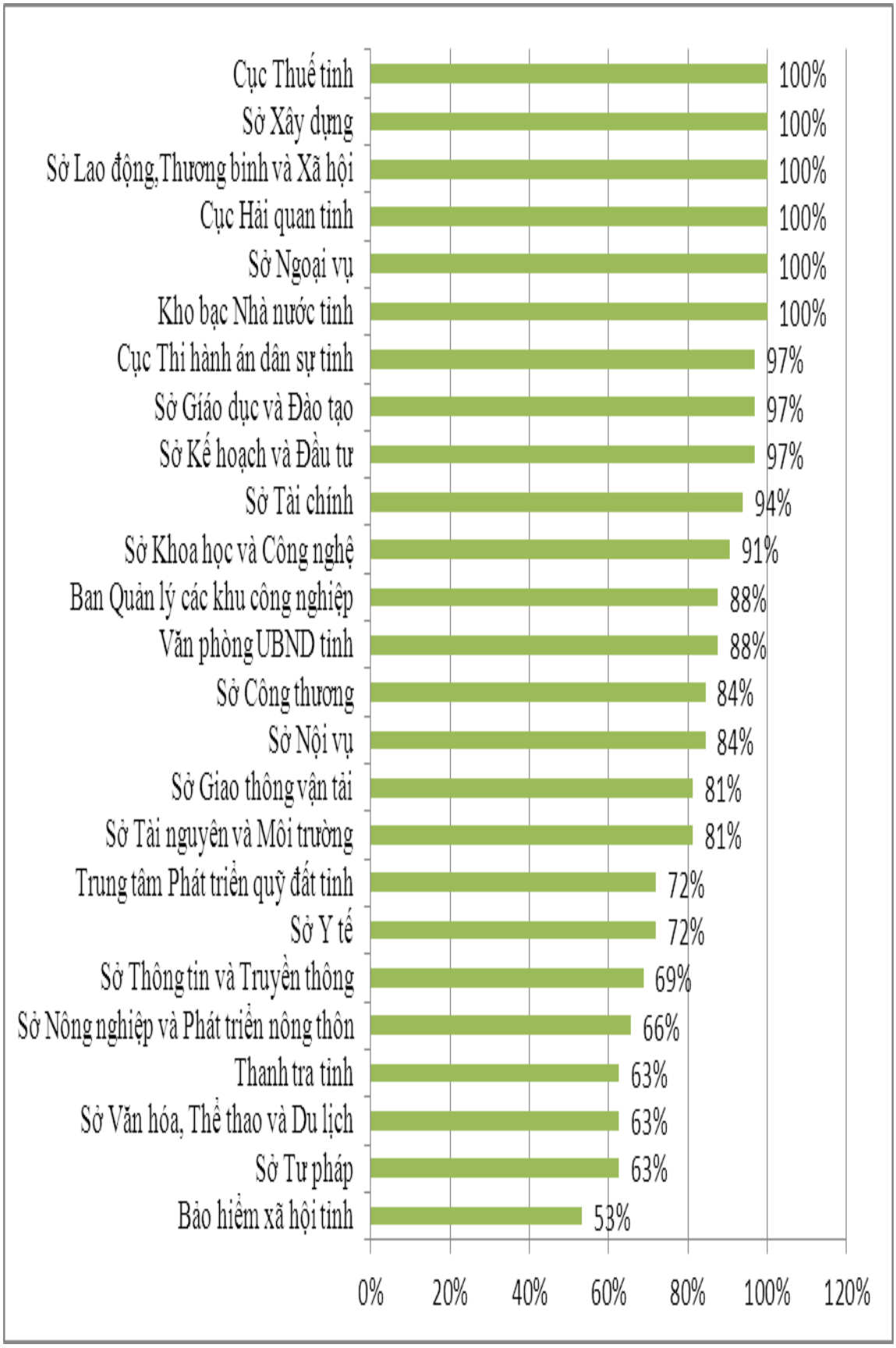
Bảng 5: Chỉ số Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính



Kết quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành qua điều tra xã hội học có sự khác biệt và chênh lệch. Sở Xây dựng, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Cục Hải quan tỉnh, Cục Thuế tỉnh đều đạt 100% mức độ đánh giá về tính kịp thời, bố trí nguồn lực và công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính. Nhưng điểm theo dõi, thẩm định

đối với các tiêu chí thành phần thấp dẫn đến chỉ số thành phần không đạt kết quả như nhóm dẫn đầu về chỉ số chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.

Bảng 6: Kết quả Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thông qua điều tra xã hội học



2.2. Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Chỉ số thành phần về xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL được đo lường bằng 4 tiêu chí:

- Xây dựng văn bản QPPL.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

- Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý của đơn vị.

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

Chỉ số xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL tác động rất lớn đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Với vai trò là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có vai trò rất lớn trong việc tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL như trình Ủy ban nhân dân tỉnh Dự thảo quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao. Các Sở, ban, ngành được đánh giá Chỉ số thành phần này tốt khi thực hiện tốt các nội dung:

- Thực hiện đúng quy trình ban hành văn bản QPPL; hoàn thành theo tiến độ chương trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 16/01/2014.

- Ban hành Kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc thẩm quyền.

- Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và tỉnh ban hành, thực hiện kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL và xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

- Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật năm với các hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp.

Xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 cho thấy chỉ số thành phần về xây dựng và thực hiện văn bản QPPL tăng so với năm 2013. Mức điểm trung vị đối với chỉ số này năm 2014 là 7.5, cao hơn so với mức điểm trung vị năm 2012 là 7 điểm và năm 2013 là 5.5 điểm. Sở Nội vụ, Cục Hải quan tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch là các đơn vị được đánh giá tốt nhất trong việc tham mưu và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL. Trong nhóm dẫn đầu về chỉ số xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL chỉ có Sở Nội vụ có chỉ số trên 90%, đạt 95.45%; Cục Hải quan tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch có chỉ số lần lượt là 86.36%, 81.82% và 77.27%.

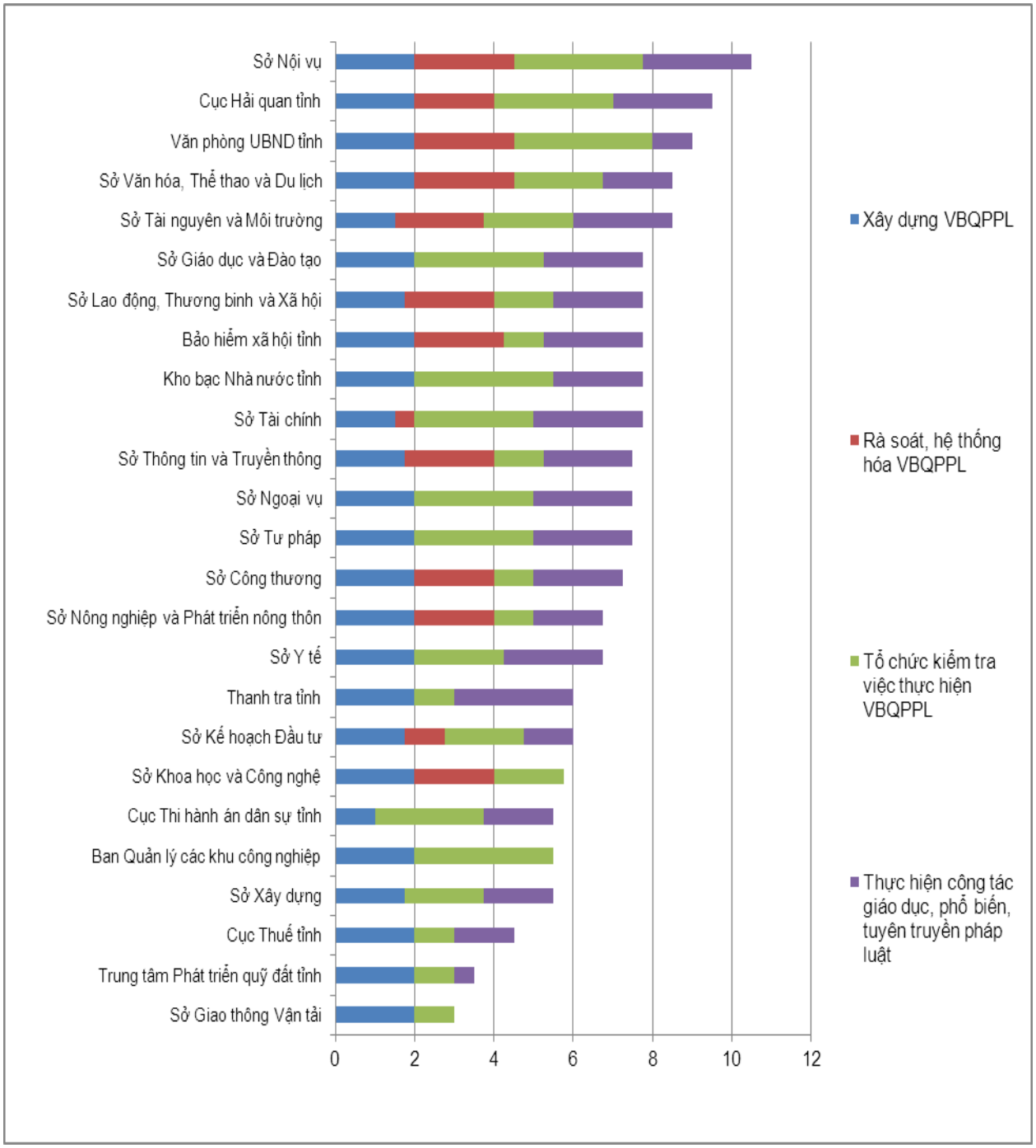
Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL là 63%. Có 11 Sở, ban, ngành đạt chỉ số thành phần này dưới mức giá trị trung bình. Sở Giao thông Vận tải, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh được đánh giá thấp nhất đối với chỉ số thành phần này, tương ứng từ 27.27% đến 50%. Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh không đạt điểm nào trong rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL.

Trong năm 2014, UBND tỉnh đã tổ chức soạn thảo, ban hành theo thẩm quyền 39 văn bản QPPL, bao gồm 32 Quyết định, 7 Chỉ thị và trình HĐND 15 Nghị quyết; rà soát 166 văn bản (42 Nghị quyết, 92 Quyết định và 32 Chỉ thị), trong đó 141 văn bản còn hiệu lực (35 Nghị quyết, 79 Quyết định và 27 Chỉ thị; bao gồm cả 53 văn bản thuộc Danh mục văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ), 25 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (07 Nghị quyết, 13 Quyết định và 05 Chỉ thị), 07 Quyết định hết hiệu lực một phần, 53 văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ (12 Nghị quyết, 35 Quyết định, 06 Chỉ thị); kiểm tra 39 văn bản do UBND tỉnh ban hành, 73 văn bản do HĐND, UBND cấp huyện gửi đến (trong đó có 23 văn bản QPPL) và 69 văn bản do UBND cấp xã ban hành (trong đó có 48 văn bản QPPL). Qua kiểm tra, tỉnh đã hoàn thành việc xử lý đối với 01 văn bản có nội dung không phù hợp pháp luật hiện hành, 04 văn bản do UBND cấp xã ban hành có dấu hiệu không phù hợp với pháp luật đã tự kiểm tra, xử lý theo quy định – hiện đã hoàn thành việc xử lý đối với 02 văn bản và đang xử lý đối với 02 văn bản còn lại. Sở Tư pháp có vai trò quan trọng trong việc tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL. Tuy nhiên, Sở Tư pháp chưa triển khai rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL đối với các nội dung thuộc thẩm quyền nên Sở Tư pháp chỉ đạt 68.18% đối với tiêu chí thành phần này.

Công tác soạn thảo, tham mưu ban hành văn bản QPPL có nhiều chuyển biến tích cực, văn bản được ban hành cơ bản đúng quy định về thẩm quyền; nội

dung, hình thức và chất lượng không ngừng được nâng cao. Nội dung văn bản QPPL đã cụ thể hoá chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và phù hợp với điều kiện của địa phương. Hầu hết các Sở, ban, ngành đã thực hiện tốt hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với nhiều hình thức như hội nghị, tập huấn, tuyên truyền, hội thi, cuộc thi tìm hiểu pháp luật. Một số cơ quan, đơn vị vẫn chưa quan tâm đến công tác này như Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và Sở Giao thông vận tải.

Bảng 7: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL



2.3. Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính (TTHC):

Sở Tài chính đạt số điểm cao nhất tại lĩnh vực cải cách TTHC với 14/14 điểm (đạt 100%); 19/25 Sở, ban, ngành có Chỉ số thành phần cải cách TTHC

trên 80%; Trung tâm Phát triển quỹ đất, Cục Thi hành án dân sự tỉnh có chỉ số thấp với 44.64% và 50.89%. Cải cách TTHC năm 2014 của các Sở, ban, ngành có giá trị trung bình là 82.82%, khá cao so với 6 chỉ số thành phần còn lại, cho thấy các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã nghiêm túc thực hiện kiểm soát TTHC theo quy định của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC và Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC.

Chỉ số thành phần cải cách TTHC được xác định thông qua kết hợp giữa điểm thẩm định về rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC, công khai các TTHC và điểm điều tra xã hội học đối với chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Kết quả xác định chỉ số thành phần cải cách TTHC năm 2014 cho thấy:

- Phần lớn các cơ quan, đơn vị đạt điểm tối đa đối với việc niêm yết công khai TTHC tại trụ sở làm việc và được Sở Tư pháp đăng tải trên trang Web tại địa chỉ: www.sotuphapdaklak.gov.vn theo Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC, Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 03/6/2014 về Quy chế công bố, công khai TTHC trên địa bàn tỉnh.

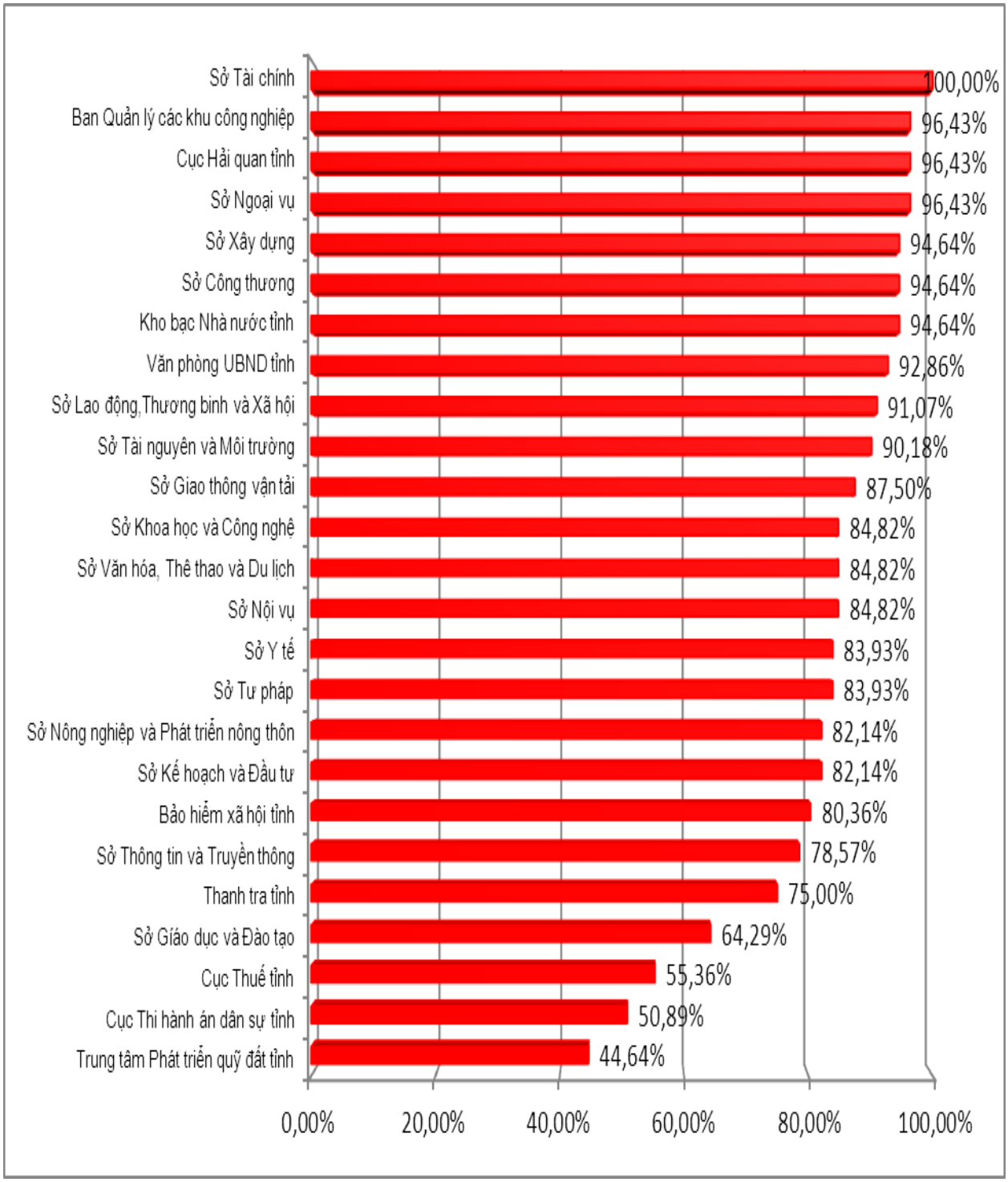
- Các cơ quan, đơn vị đạt chỉ số thành phần này thấp khi không kịp thời rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC như: Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Cục Thuế tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất; hoặc việc thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị được đánh giá thông qua điều tra xã hội học là chưa cần thiết, chưa hợp lý hoặc chưa thuận tiện.

- Hầu hết các Sở, ban, ngành chỉ đạt tỷ lệ 62% đánh giá về sự cần thiết, hợp lý và thuận tiện trong thực hiện TTHC. Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (53.13%), Giáo dục và Đào tạo (51.56%), Cục Thuế tỉnh, Cục Thi hành án tỉnh (46.88%) và Trung tâm Phát triển quỹ đất (45.31%) là những Sở, ngành có đánh giá về chất lượng TTHC thấp nhất.

- Kết quả khá tương đồng giữa điểm điều tra xã hội học với chỉ số thành phần về cải cách thủ tục hành chính. Sự chênh lệch về điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học đối với một số cơ quan, đơn vị chỉ ra một thực tế rằng mặc dù một số cơ quan đã chủ động rà soát, tham mưu cơ quan có thẩm quyền công bố thủ tục hành chính, công khai, cập nhật thủ tục hành chính nhưng người dân, doanh nghiệp vẫn chưa đánh giá cao chất lượng của các TTHC thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị.

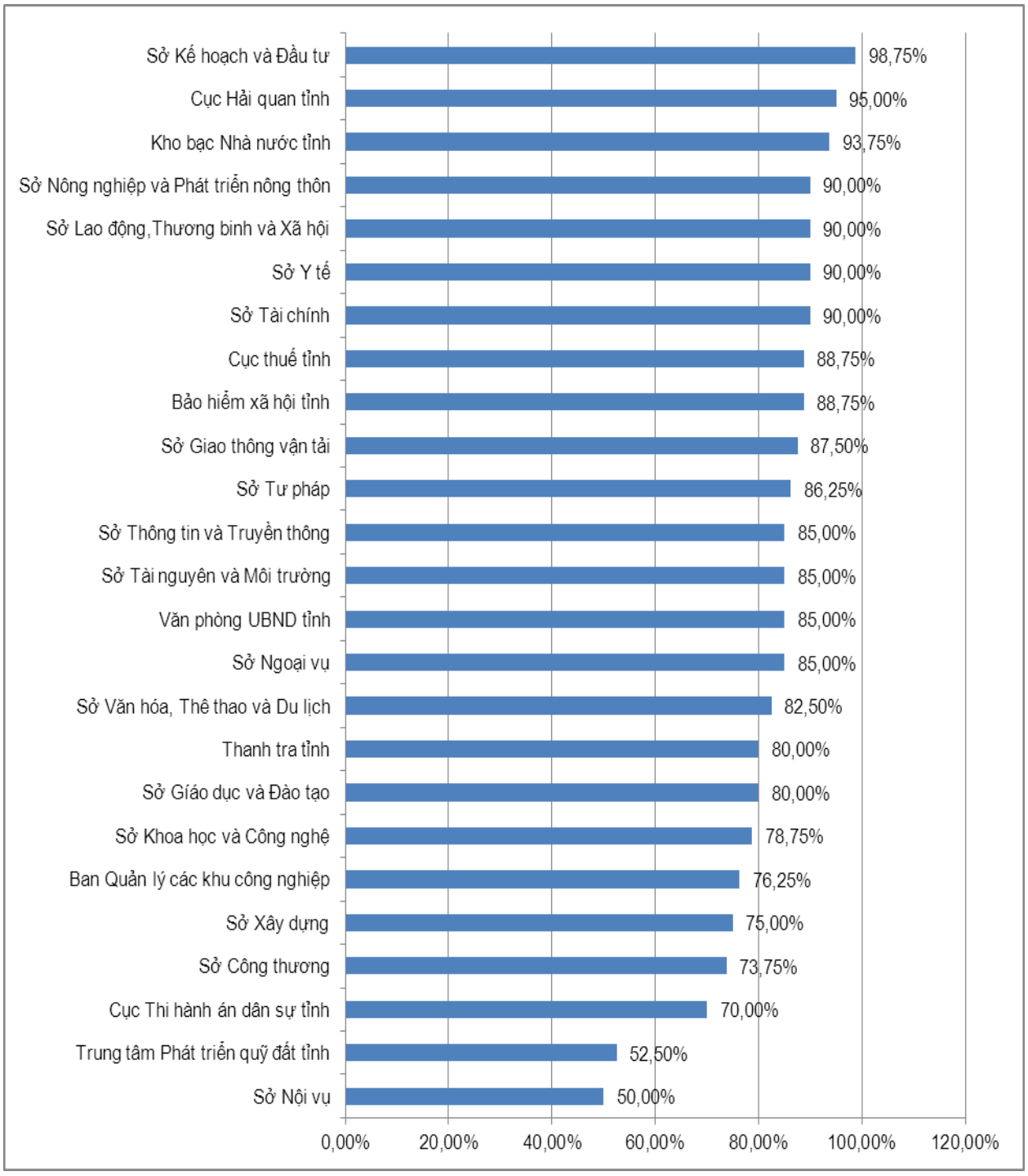
Trong năm 2014, tỉnh đã ban hành 06 Quyết định công bố ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ đối với 198 TTHC trong 06 lĩnh vực: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công Thương, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Rà soát TTHC của Sở Tư pháp, Sở Xây dựng và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, kết quả có 240 TTHC cần sửa đổi, cắt giảm, quy định mới và 49 TTHC thuộc thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế của UBND tỉnh.

Bảng 08: Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính



2.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Bảng 09: Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước



Đây là lĩnh vực có giá trị trung bình cao thứ hai sau lĩnh vực cải cách TTHC trong Par Index 2014. Điều này cho thấy UBND tỉnh đã nghiêm túc triển khai thực hiện Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008, Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Cụ thể: Tỉnh đã kịp thời sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức bộ máy cho 07 đơn vị, bao gồm: Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**,** Trung tâm Khuyến nông thuộc Sở

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh. UBND tỉnh đã giải thể, kiện toàn cơ cấu tổ chức, bộ máy, hoạt động của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh, Trung tâm Nông nghiệp hữu cơ, Ban Quản lý dự án thoát nước thành phố Buôn Ma Thuột và Đội Thanh tra Sở Xây dựng; kiện toàn 43 Ban chỉ đạo, hội đồng của tỉnh có thay đổi, bổ sung nhân sự và thành lập mới 30 Ban chỉ đạo, hội đồng.

Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước được đánh giá thông qua các tiêu chí thành phần về thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh trong cải cách tổ chức bộ máy; thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; thực hiện phân cấp quản lý và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông. Có 16/25 cơ quan có Chỉ số cao hơn mức chỉ số trung bình; các đơn vị dẫn đầu bao gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư (98.75%), Cục Hải quan tỉnh (95%), Kho bạc Nhà nước tỉnh (93.75%), Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (90%); 5 đơn vị có kết quả thấp nhất bao gồm: Sở Nội vụ (50%), Trung tâm Phát triển quỹ đất (52.5%), Cục Thi hành án dân sự (70%), Sở Công Thương (73.5%), Sở Xây dựng (75%).

25/25 cơ quan đạt điểm tối đa đối với tiêu chí thành phần thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh trong cải cách tổ chức bộ máy. Sự cách biệt điểm số đối với Chỉ số thành phần này của các Sở, ban, ngành do kết quả thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông:

- Kết quả phân cấp quản lý còn hạn chế. Các cơ quan cấp tỉnh chưa kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện, các đơn vị trực thuộc và chưa xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra thực hiện việc phân cấp. Bên cạnh đó, các cơ quan cấp tỉnh cũng chưa ban hành quy chế phối hợp để thực hiện nhiệm vụ có tính chất liên ngành. Một số cơ quan đã thực hiện tốt nhiệm vụ phân cấp như Cục Thuế tỉnh và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế.

- Có 23/25 cơ quan cấp tỉnh báo cáo chỉ số cải cách hành chính năm 2014 thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. 02/25 đơn vị đặc thù không tổ chức tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa là Thanh tra tỉnh và Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Cục Hải quan tỉnh, Kho bạc Nhà nước, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải đạt điểm tối đa đối với việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Cục Hải quan tỉnh đã tiến hành đưa vào hoạt động Hệ thống VNACCS/VCIS - Hệ thống thông tin Hải quan, chấp nhận tất cả chữ ký số cung cấp bởi các nhà cung cấp dịch vụ chữ ký số đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép và đã xác nhận hợp chuẩn với cơ quan hải quan bao gồm FPT, BKAV, VNPT-CA, NACENCOM, CK-CA,SAFE-CA, VIETTEL-CA, SMARTSIGN để thực hiện các thủ tục hải quan điện tử.

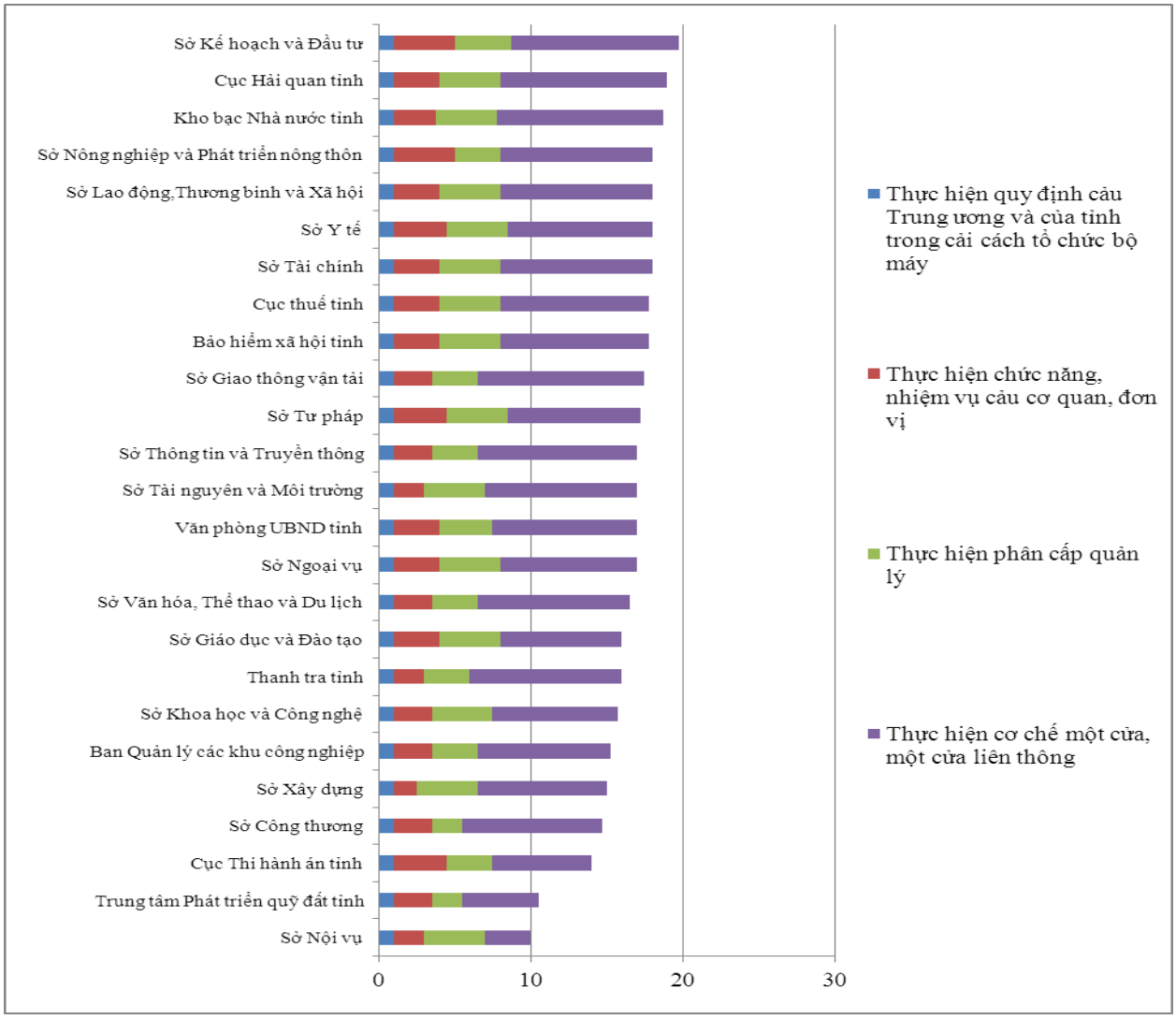
Báo cáo kết quả điều tra ý kiến công dân về hiệu quả dịch vụ một cửa năm 2014 cho thấy số ý kiến ở mức khá hài lòng và rất hài lòng chiếm khoảng 83%, tăng 3% - 8% so với kết quả điều tra ý kiến công dân về hiệu quả dịch vụ một cửa năm 2009. Kết quả điều tra xã hội học về chất lượng dịch vụ một cửa cho thấy:

- Trên 80% số người được hỏi, hài lòng về chất lượng dịch vụ Bộ phận một cửa của Cục Hải quan tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh.

- Từ 65% - 80% số người được hỏi hài lòng về chất lượng dịch vụ Bộ phận một cửa của Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng.

- Từ 50% - dưới 65% số người được hỏi hài lòng về chất lượng dịch vụ Bộ phận một cửa của Ban Quản lý các khu công nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh.

Bảng 10: Phân tích chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước theo các tiêu chí



2.5. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là một trong những mục tiêu của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, đồng thời là một trong 3 trọng tâm của chương trình tổng thể 10 năm. Để thực hiện nhiệm vụ này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 18/10/2012, phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức". Từ năm 2013, tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ, xây dựng chương trình, kế hoạch đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của tỉnh, quan tâm nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng công chức, đổi mới phương thức tuyển chọn lãnh đạo cấp Sở, phòng, đổi mới cơ chế quản lý và chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

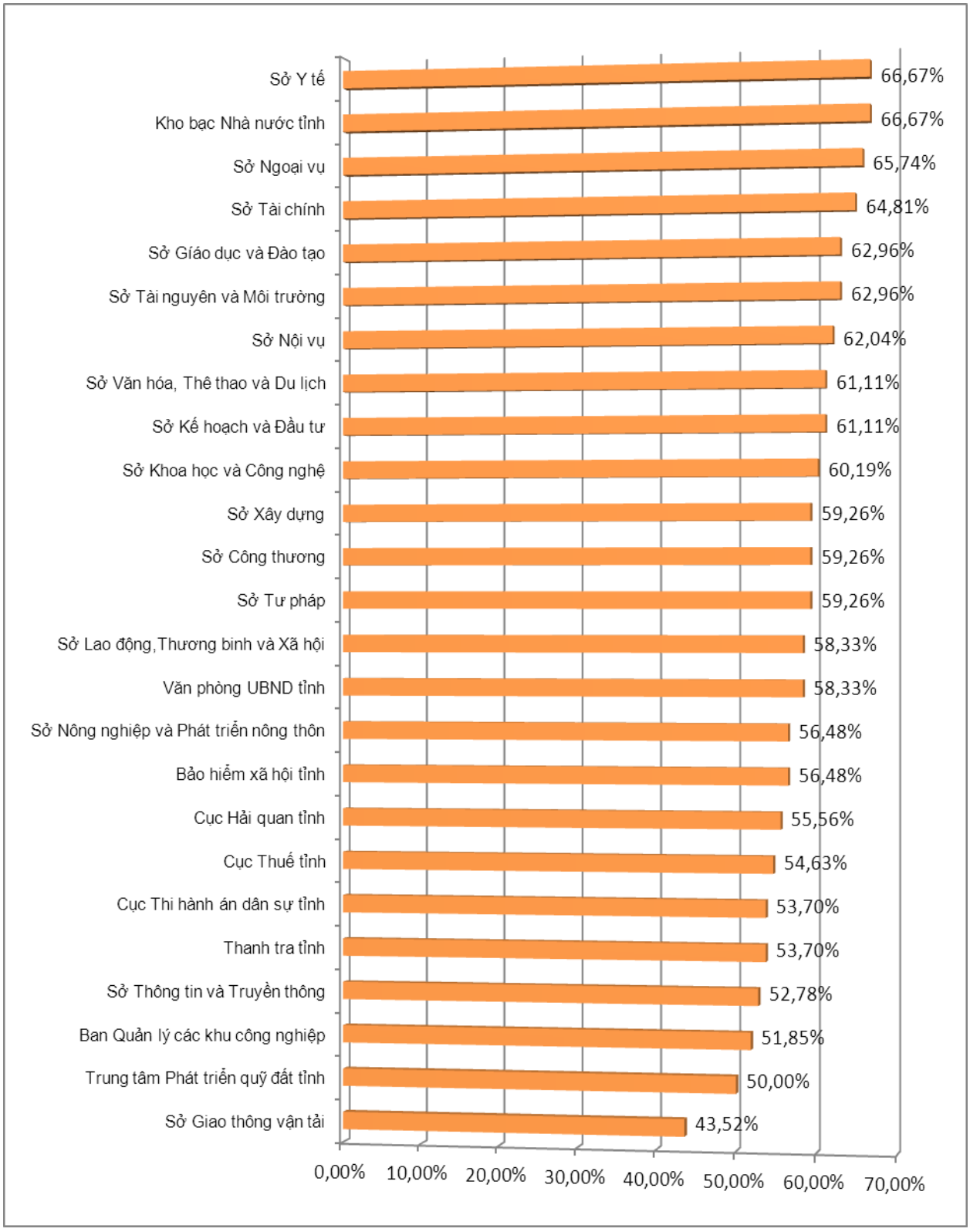
Năm 2014, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, tạo thuận lợi cho các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nhiệm vụ, như: Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chuẩn cụ thể đối với công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk, Nghị quyết số 146/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh... Chỉ số trung bình tương ứng của tiêu chí thành phần này là 58.3%, tăng 6.48% so với Par Index năm 2013, cho thấy tỉnh đã quan tâm hơn đến công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tuy nhiên mức tăng chưa đáng kể, chưa đáp ứng mục tiêu chung là xây dựng một nền công vụ "Chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch, hiệu quả".

Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá thông qua các tiêu chí về xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức; công tác đào tạo, bồi dưỡng; đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức; chất lượng công chức, viên chức. 3 tiêu chí thành phần được xác định thông qua điều tra xã hội học là tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức; thái độ phục vụ của công chức, viên chức và tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức.

Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Y tế đạt chỉ số thành phần ở lĩnh vực này cao nhất 66.67% và thấp nhất là Sở Giao thông vận tải có kết quả 43.52%. Phần lớn cơ quan, đơn vị đạt điểm tối đa đối với tiêu chí tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức, 100% đơn vị xét tuyển theo đúng quy định, trong đó có xét đặc cách và hầu hết các đơn vị bố trí phù hợp giữa trình độ chuyên môn, công việc

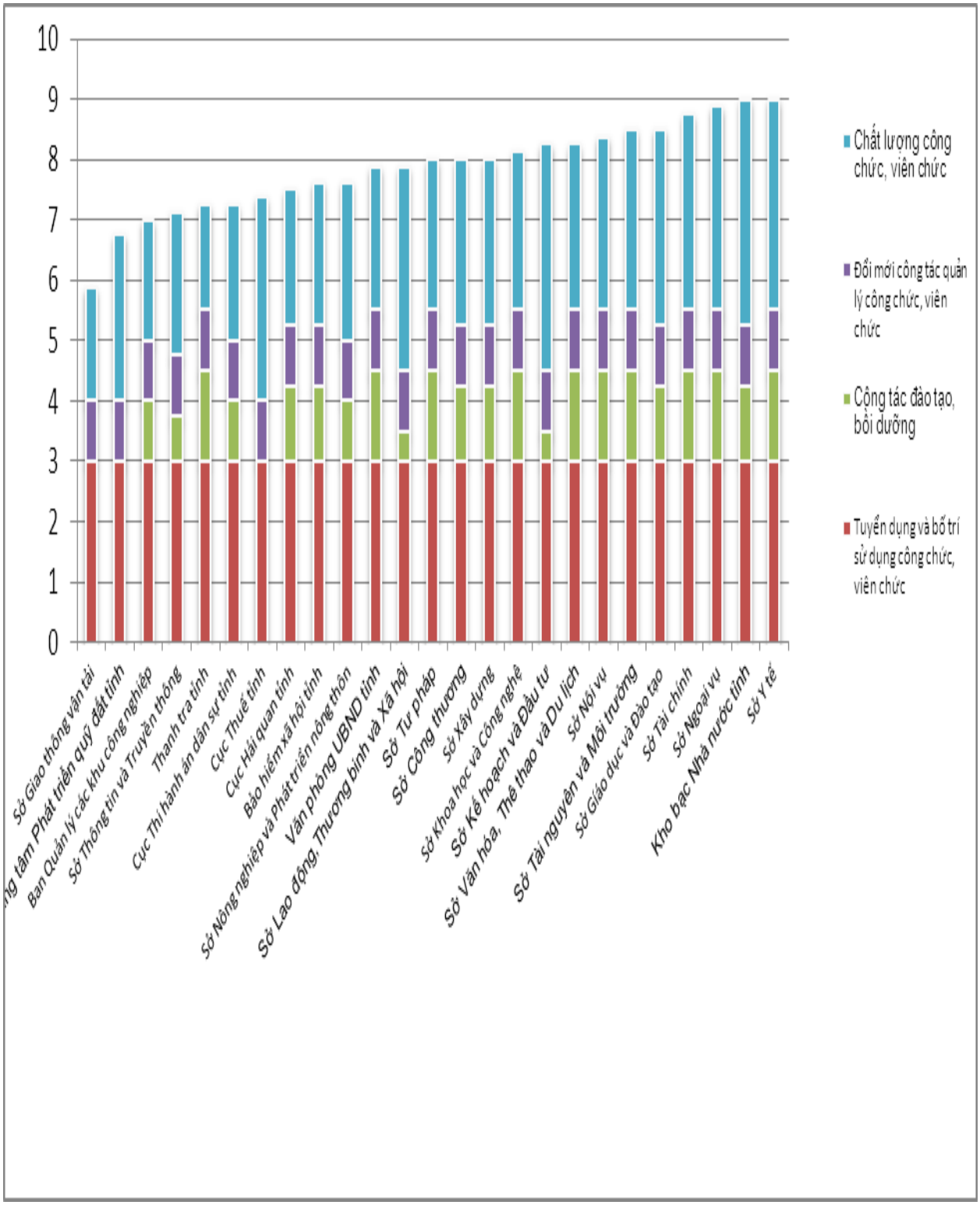
đảm nhiệm theo quy định, bố trí đúng vị trí việc làm theo kết quả xét tuyển viên chức sự nghiệp năm 2014 (Đến tháng 12/2014, có 12 Sở, ban, ngành; 12 huyện, thị xã tiến hành xét tuyển viên chức sự nghiệp theo đúng quy định và bố trí sử dụng 1.847 viên chức) và không có cơ quan, đơn vị nào đạt điểm đối với tiêu chí về xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm.

Bảng 11: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức



Có 10 Sở, ngành có chỉ số thành phần trên 60%. 5 cơ quan dẫn đầu Chỉ số thành phần về xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cũng là nhóm có kết quả điều tra xã hội học cao về tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức, về thái độ phục vụ của công chức, viên chức và không xảy ra tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức. Sở Tài chính là cơ quan duy nhất được đánh giá cao về 3 nội dung điều tra xã hội học.

Bảng 12: Phân tích chỉ số thành phần Xây dựng, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức theo các tiêu chí



2.6. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này năm 2014 đã cho thấy những kết quả triển khai cụ thể, cũng như tác động của từng cơ chế đối với hoạt động của các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Kết quả so sánh với năm 2013, giá trị trung bình chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp tăng 18.10%.

Kết quả xác định chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập cho thấy 100% cơ quan chuyên môn thuộc Sở, ngành cấp tỉnh thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 17/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; 100% đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tư pháp, Sở Thông tin và Truyền thông, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Cục Thuế tỉnh có kết quả cao nhất (76.19%). Mặc dù, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh (76.19%) tiếp tục là cơ quan có chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập cao nhất, nhưng thấp hơn so với chỉ số đạt được năm 2013 (100%).

Đánh giá tác động của việc thực hiện 3 cơ chế tài chính tại cơ quan hành chính nhà nước thông qua điều tra xã hội học cho thấy các cơ quan cấp tỉnh đạt được điểm số tương đối đồng đều. Việc thực hiện cơ chế tự chủ đã nâng cao tính chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí hành chính, quản lý chi tiêu hợp lý tạo nguồn tăng thu nhập, góp phần cải thiện đời sống của công chức, viên chức. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ chế còn nhiều khó khăn nên hiệu quả mang lại của 3 cơ chế tự chủ chưa cao:

- Việc tự chủ về biên chế, lao động chưa được phân cấp ảnh hưởng đến hoạt động của cơ chế.

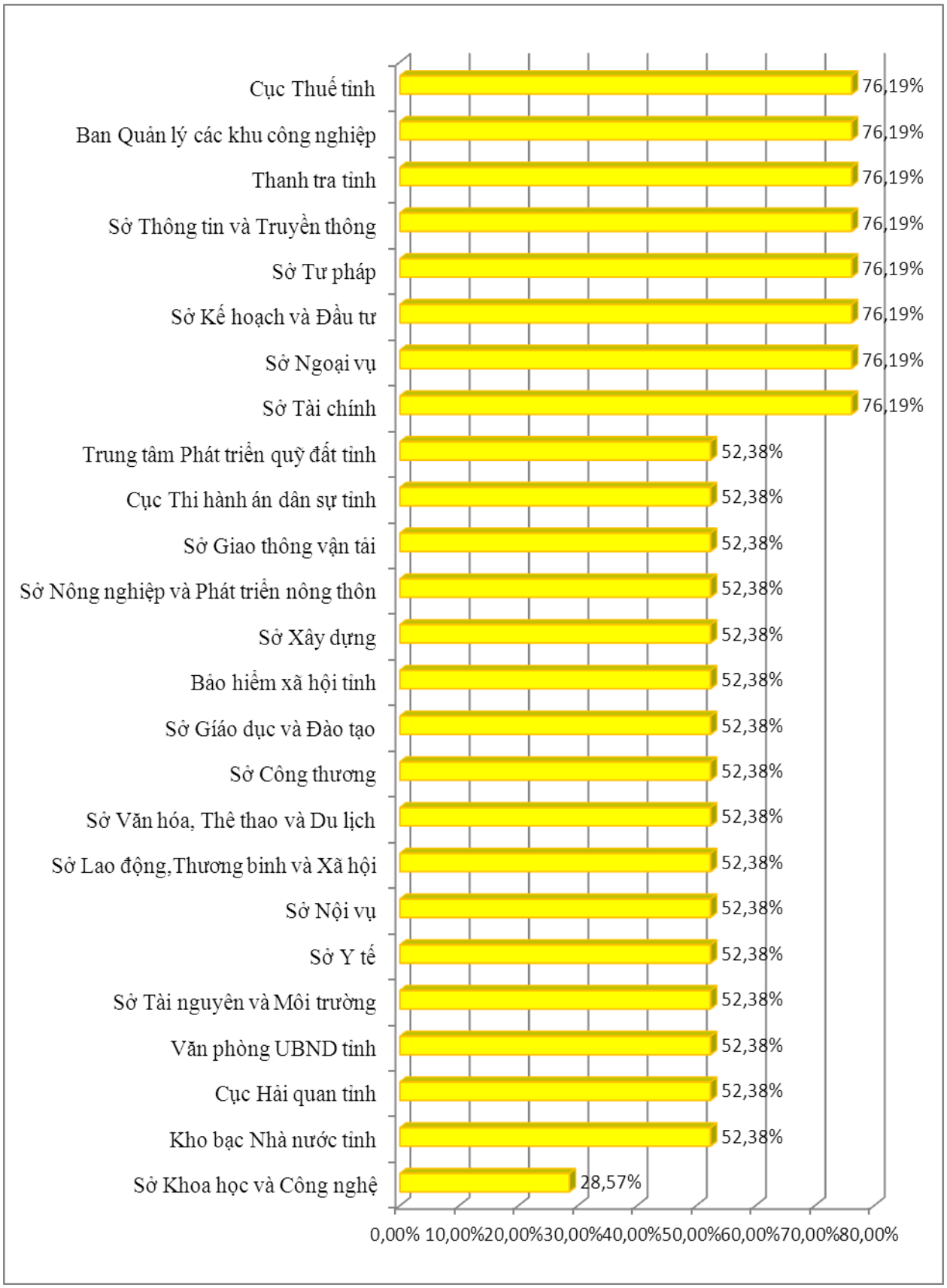
- Công tác tuyên truyền, quán triệt về chính sách mới chưa được thực hiện thường xuyên dẫn đến nhận thức của công chức, viên chức chưa thực sự sâu sắc.

- Trình độ quản lý của một số cán bộ chưa thích ứng ngay với cơ chế mới, bộ máy kế toán của một số cơ quan, đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn tồn tại phương pháp chi thu nhập tăng thêm theo phương thức bình quân.

Các Sở: Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Khoa học và Công nghệ, Lao động Thương binh và Xã hội, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Y tế và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh có

kết quả điều tra xã hội học cho thấy tác động thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan chưa tốt. Sở Khoa học và Công nghệ không đạt điểm nào về điều tra tác động của việc thực hiện 3 cơ chế tự chủ.

Bảng 13: Chỉ số thành phần về Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập



2.7. Chỉ số thành phần về Hiện đại hóa hành chính:

Xác định ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), xây dựng Chính phủ điện tử là mục tiêu quan trọng nhằm hiện đại hóa hành chính; tỉnh đã triển khai đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong cơ quan hành chính nhà nước, tạo ra phương thức làm việc mới, nâng cao hiệu quả làm việc của công chức, xây dựng được cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ tin học hoá quản lý hành chính nhà nước. Công tác ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý, điều hành tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các doanh nghiệp và nhân dân, tạo đà phát triển ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh.

- Về hạ tầng kỹ thuật: 100% Sở, ban, ngành có mạng nội bộ (LAN).

- Về ứng dụng công nghệ thông tin: 100% Sở, ngành tiếp tục duy trì sử dụng hệ thống thư điện tử của tỉnh, hệ thống điều hành trực tuyến (OMS, eDocman); 24/25 Sở, ban, ngành có Trang thông tin điện tử…

Tất cả dịch vụ công trực tuyến đều cung cấp ở mức độ 1, mức độ 2 để người sử dụng có thể tải mẫu, biểu (Mục dịch vụ hành chính công – Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk http://daklak.gov.vn/). Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk đã triển khai thành công Hệ thống thông quan điện tử (VNACCS/VCIS) tại 03/03 Chi cục Hải quan trực thuộc, thực hiện thành công trên Hệ thống là 2.045/2.047 tờ khai (đạt 99,9%) với kim ngạch trên 150 triệu USD của hơn 70 doanh nghiệp đăng ký qua Hệ thống VNACCS/VCIS. Hệ thống đã hoạt động ổn định, thông suốt, đảm bảo thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu, tốc độ xử lý thông quan một tờ khai luồng xanh trung bình là dưới 2 giây. Cục Thuế tỉnh triển khai phần mềm ứng dụng quản lý hồ sơ tại Cục Thuế và 100% Chi cục Thuế; Sở Nội vụ triển khai phần mềm quản lý công chức tại cơ quan hành chính nhà nước, cho đến nay, đã hỗ trợ nhập dữ liệu vào phần mềm quản lý công chức đối với 2.150 công chức thuộc 10 Sở, ngành và 06 huyện, thị xã, thành phố; Bảo hiểm xã hội tỉnh triển khai phần mềm quản lý sổ, thẻ 1.0; Sở Tài nguyên và Môi trường ứng dụng thống kê – kiểm kê đất đai (TK05), ứng dụng quản lý, khai thác tư liệu trắc địa (GeoData), ứng dụng quản lý hồ sơ địa chính (VILIS); Sở Tài chính áp dụng phần mềm đấu giá quyền sử dụng đất; Kho bạc Nhà nước tỉnh triển khai Chương trình khai thác số liệu trên Tabmis (KTSL-TAB)... Với những kết quả trên, chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index) do Bộ Thông tin và Truyền thông đánh giá năm 2014 Đắk Lắk đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cho thấy sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành địa phương trong việc thực hiện các nhiệm vụ này, kết quả này tương đương với kết quả do Bộ Thông tin và Truyền thông công bố năm 2013.

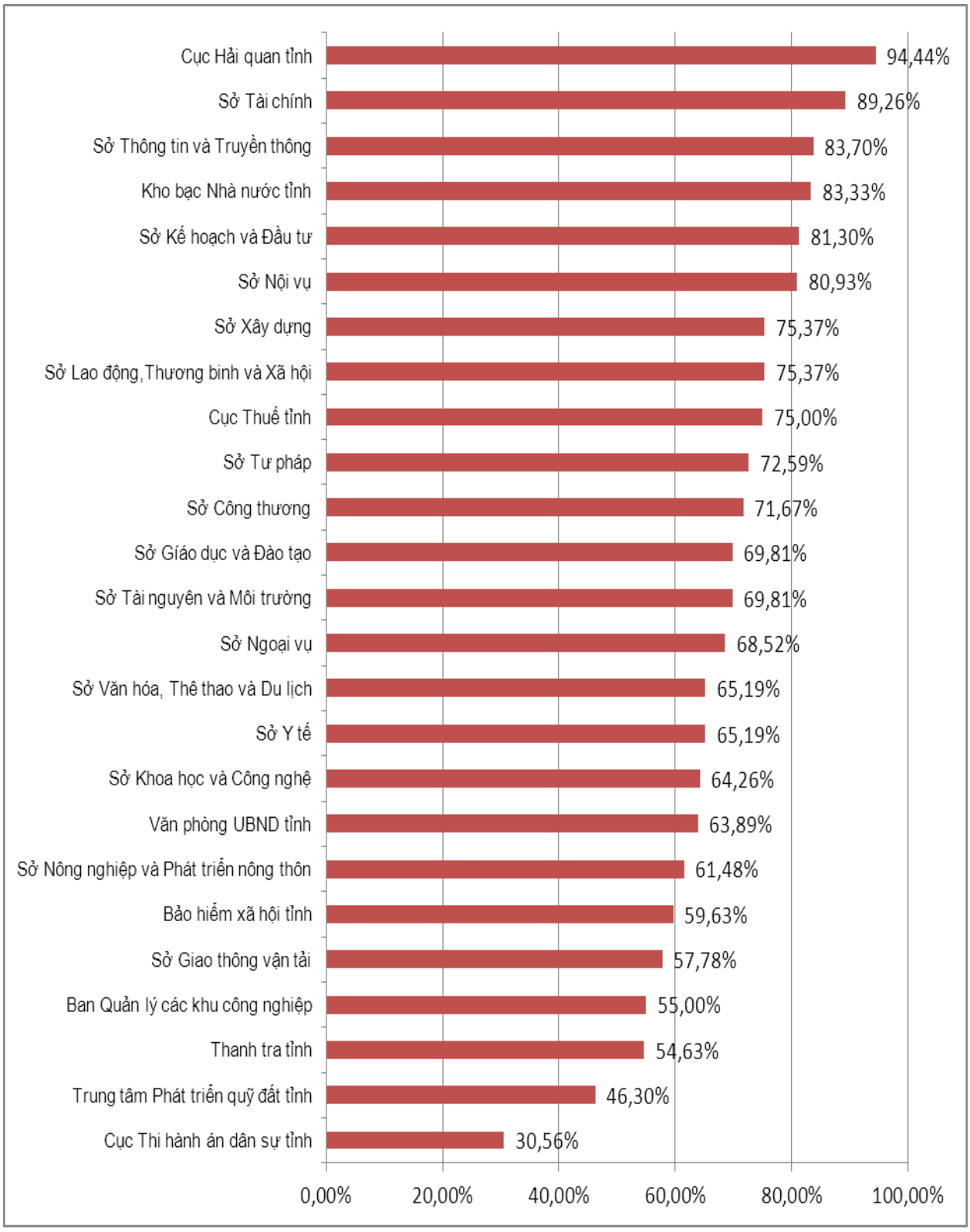
Cục Hải quan tỉnh, Sở Tài chính, Sở Thông tin và Truyền thông, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ là những đơn vị được đánh giá chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính đạt hiệu quả với chỉ số đạt được từ 80% trở lên.

Một số cơ quan, đơn vị như Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chưa thực hiện tốt nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh là cơ quan duy nhất chưa có Trang thông tin điện tử. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy một số cơ quan, đơn vị chưa cung cấp kịp thời, đầy đủ và chưa thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin về lĩnh vực quản lý trên Trang thông tin điện tử như Sở Giao thông vận tải, Sở Ngoại vụ, Sở Y tế, Thanh tra tỉnh.

100% Sở, ngành thực hiện tốt nhiệm vụ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Bảng 14: Chỉ số thành phần về Hiện đại hóa hành chính



III. Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của huyện, thị xã, thành phố

1. Tổng hợp Par Index 2014 của huyện, thị xã, thành phố:

Bảng 15: Bảng điểm Par Index 2014 của các huyện, thị xã, thành phố

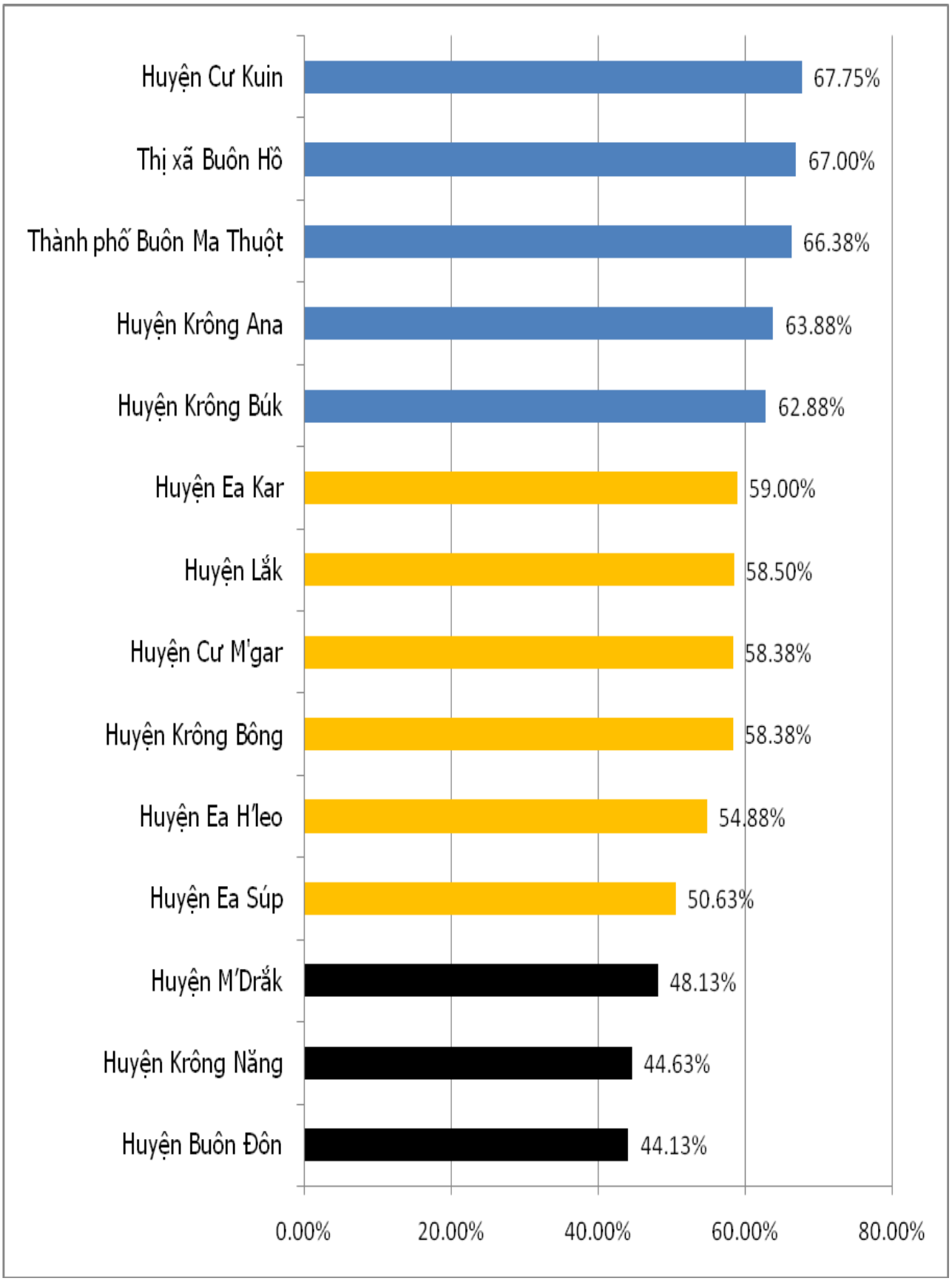
Stt	Cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Tổng điểm
1	Huyện Cư Kuin	56.75	11	67.75
2	Thị xã Buôn Hồ	55.75	11.25	67
3	Thành phố Buôn Ma Thuột	56.25	10.125	66.375
4	Huyện Krông Ana	53.5	10.375	63.875
5	Huyện Krông Búk	53	9.875	62.875
6	Huyện Ea Kar	48	11	59
7	Huyện Lắk	47.75	10.75	58.5
8	Huyện Krông Bông	48.5	9.875	58.375
9	Huyện Cư Mgar	48	10.375	58.375
10	Huyện Ea H'leo	51.5	3.375	54.875
11	Huyện Ea Súp	39.5	11.125	50.625
12	Huyện M'Drắk	38.5	9.625	48.125
13	Huyện Krông Năng	38.75	5.875	44.625
14	Huyện Buôn Đôn	38.25	5.875	44.125

Giá trị trung bình Par Index 2014 của huyện, thị xã, thành phố là 57.46%, cao hơn 18.16% so với Par Index 2013; 5/14 huyện có kết quả Par Index dưới giá trị trung bình. Huyện Cư Kuin đứng đầu Par Index 2014 đối với huyện, thị xã, thành phố, đạt chỉ số 67.75%, cao hơn giá trị trung bình 10.29%, cao gấp 1,5 lần so với huyện Buôn Đôn là huyện xếp cuối cùng trong số 14 huyện, thị xã, thành phố có báo cáo Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014.

Kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính của 14 huyện, thị xã, thành phố cho thấy có sự phân nhóm rõ rệt trong chỉ số đạt được của Par Index 2014:

- Không có huyện nào đạt chỉ số từ 70% trở lên;
- 5/14 huyện, thị xã, thành phố đạt chỉ số từ 60% đến dưới 70%, chiếm tỷ lệ 35.71% gồm: Thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Cư Kuin, Krông Ana, Krông Búk.
- 6/14 huyện đạt chỉ số từ 50% đến dưới 60%, chiếm tỷ lệ 42.86%, gồm các huyện: Ea Kar, Lắk, Krông Bông, Cư M'gar, Ea H'leo, Ea Súp.
- 3/14 huyện đạt chỉ số dưới 50%, chiếm tỷ lệ 21,43%, gồm các huyện: M'Drắk, Krông Năng, Buôn Đôn.

Bảng 16: Xếp hạng Par Index 2014 của các huyện, thị xã, thành phố



Huyện Buôn Đôn tiếp tục là huyện có chỉ số thấp nhất trong năm 2014 so với các đơn vị; 4/14 huyện, thị xã, thành phố tụt bậc so với năm 2013 là thị xã Buôn Hồ, huyện Cư M'gar, thành phố Buôn Ma Thuột và huyện M' Drắk; 7/14 huyện tăng bậc so với năm 2013 bao gồm: Cư Kuin, Ea Kar, Krông Bông,

Krông Ana, Ea H'leo, Krông Năng, Lắk. Tuy nhiên, 14/14 huyện, thị xã, thành phố đều có Chỉ số tăng so với năm 2013, điều này cho thấy tất cả các đơn vị đều quan tâm, cải thiện trong công tác cải cách hành chính.

Huyện Cư Kuin luôn thuộc danh sách 5 địa phương dẫn đầu về Chỉ số Cải cách hành chính. Năm 2014, huyện Cư Kuin vượt qua thị xã Buôn Hồ, trở thành địa phương dẫn đầu về cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh. Thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột tụt xuống vị trí thứ 2 và thứ 3. Để dẫn đầu về Chỉ số Cải cách hành chính, huyện Cư Kuin đã quyết tâm trong thực hiện 06 nhiệm vụ cải cách hành chính, thường xuyên chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, bao gồm cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính, đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, cải cách tài chính công và hiện đại hoá hành chính.

Chỉ số Cải cách hành chính đối với các huyện, thị xã, thành phố thấp là do nhiều nguyên nhân khác nhau, nguyên nhân chính là do các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, thị xã, thành phố chưa phát huy tốt vai trò tham mưu để triển khai thực hiện 6 nhiệm vụ cải cách hành chính.

2. Chỉ số thành phần theo lĩnh vực:

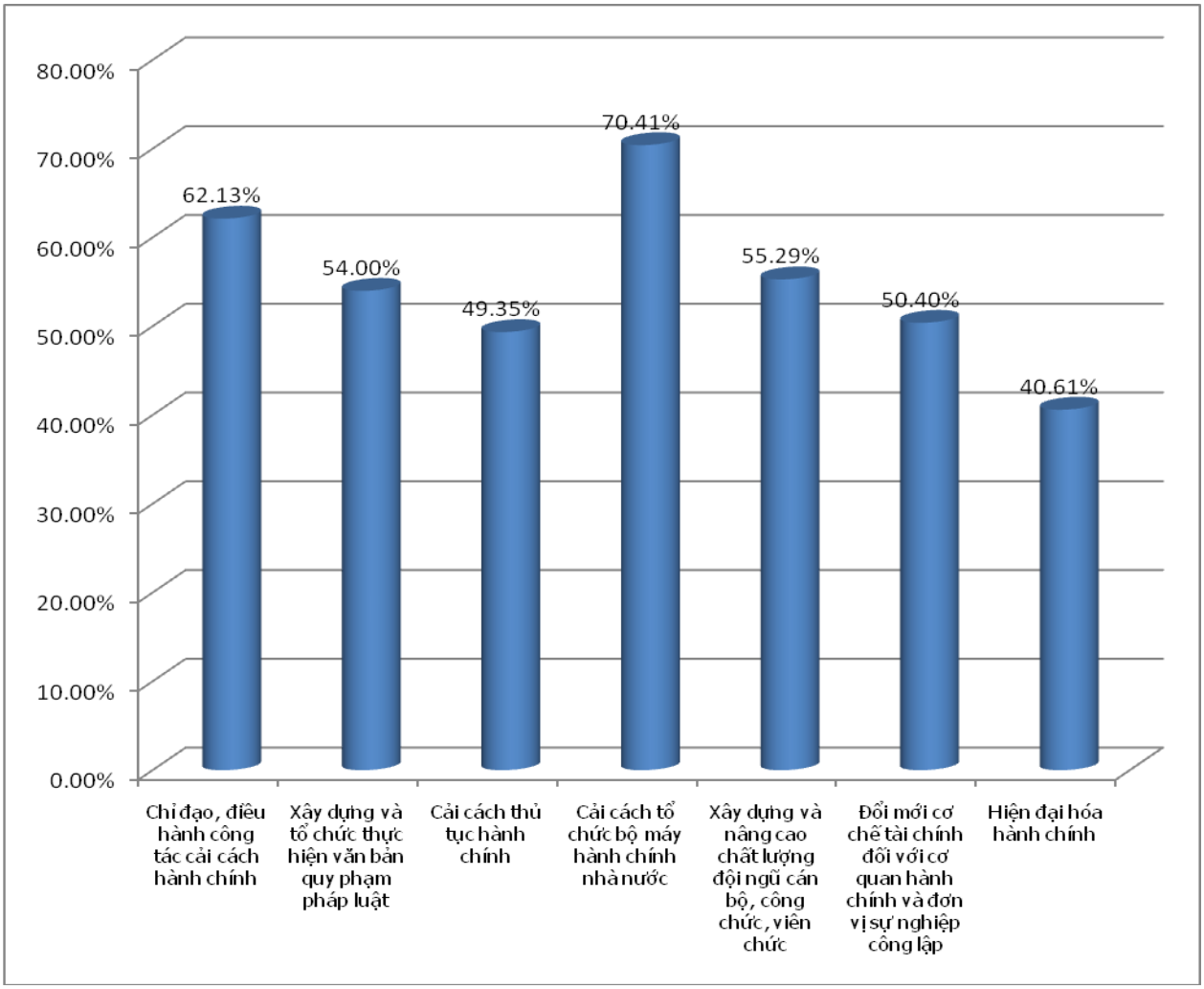
Kết quả đạt được của 14 huyện, thị xã, thành phố cho thấy không có sự chênh lệch lớn giữa giá trị trung bình của 6 chỉ số thành phần. Mức trung bình của 6 chỉ số thành phần đều ở mức thấp; cụ thể:

02 chỉ số thành phần có giá trị trung bình trên 60% là Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước và Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Cao nhất là giá trị trung bình Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, đạt 70.41%.

03 chỉ số thành phần có giá trị trung bình đạt từ 50% đến 60% là Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức và Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công.

02 chỉ số thành phần có giá trị trung bình đạt dưới 50% là Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính và Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính.

Bảng 17: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

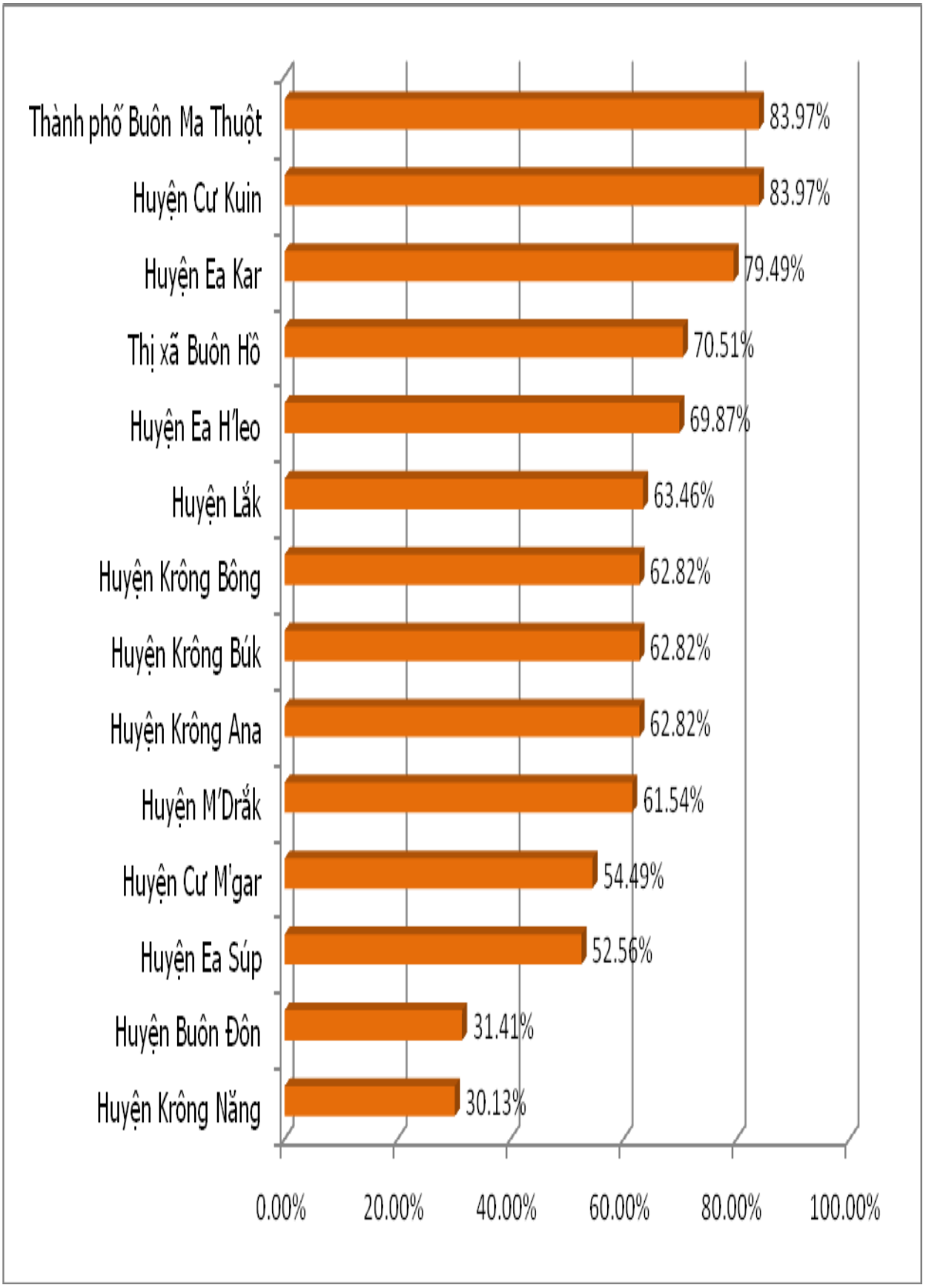


2.1. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính:

Đây là chỉ số thành phần có giá trị trung bình cao thứ hai trong 7 lĩnh vực của Par Index cấp huyện. Năm 2014, các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn đã tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, chú trọng kiểm tra và tuyên truyền cải cách hành chính. Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính được đo lường thông qua 6 tiêu chí:

- Kế hoạch cải cách hành chính năm.
- Báo cáo Cải cách hành chính.
- Kiểm tra công tác Cải cách hành chính.
- Công tác tuyên truyền Cải cách hành chính.
- Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính.
- Kết quả chỉ đạo, điều hành Cải cách hành chính.
-

Bảng 18: Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính



Có 2 huyện, thành phố đạt chỉ số thành phần trên 80% tại lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính và cũng là 02 đơn vị dẫn đầu về Par Index

2014 cấp huyện. Điều này khẳng định tầm quan trọng của việc đẩy mạnh cải cách hành chính thông qua sự quan tâm, quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành tác động tích cực đến kết quả cải cách hành chính của địa phương.

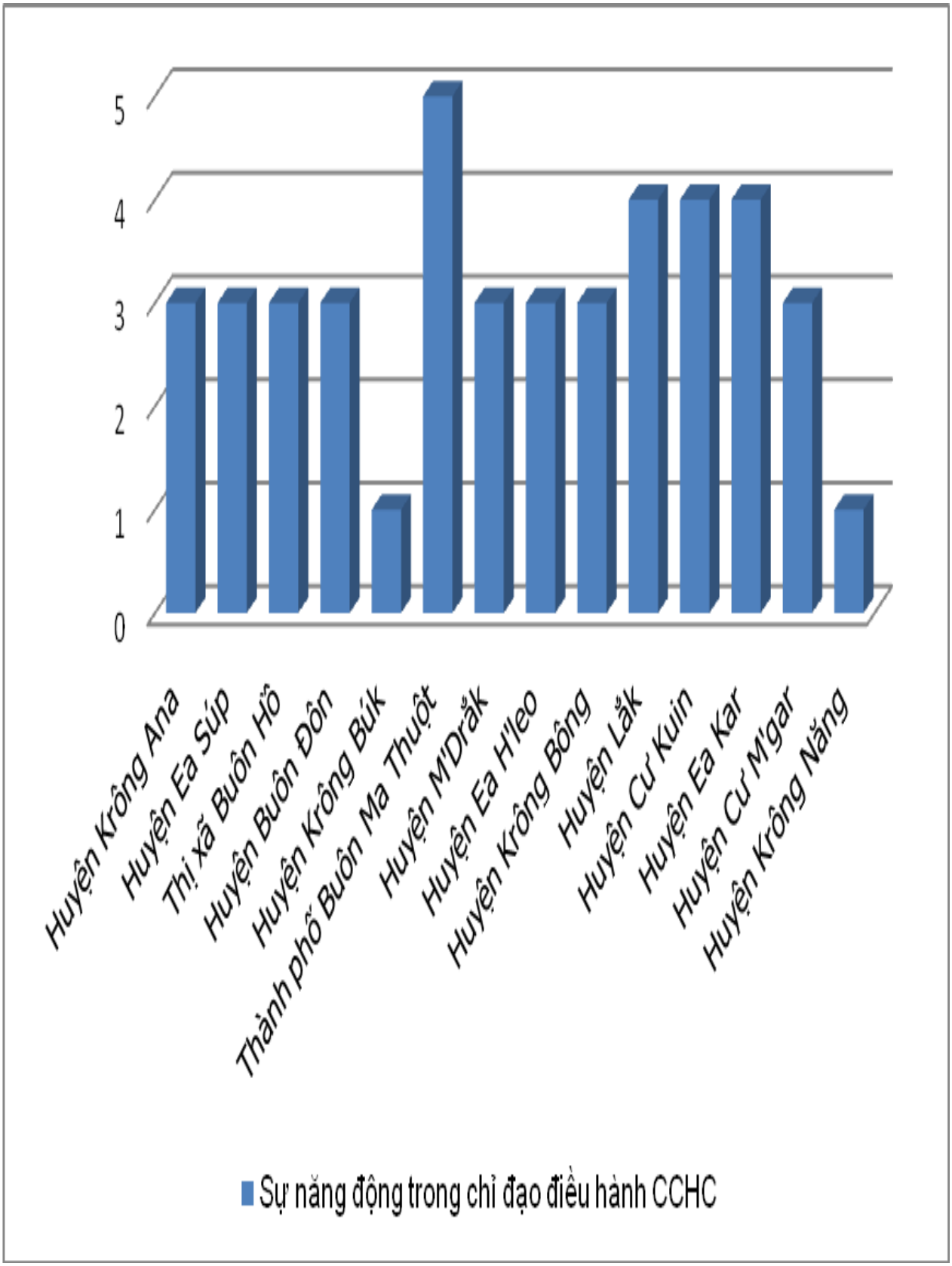
Nhóm 5 huyện có chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thấp nhất gồm: Krông Năng, Buôn Đôn, Ea Súp, Cư Mgar, M'Drắk. Trong số này có đến 4 huyện nằm trong nhóm 4 huyện có Par Index 2014 thấp nhất. Những huyện, thị xã, thành phố có chỉ số thành phần chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thấp là những huyện, thị xã, thành phố không quan tâm ban hành Kế hoạch cải cách hành chính, không báo cáo kết quả triển khai, không chú trọng kiểm tra, tuyên truyền và chưa năng động trong công tác này.

Huyện Buôn Đôn chưa quan tâm ban hành Kế hoạch cải cách hành chính, chưa xác định nhiệm vụ cải cách hành chính trên các lĩnh vực theo chương trình CCHC của Chính phủ, của tỉnh, chưa bố trí kinh phí triển khai và có mức độ thực hiện kế hoạch thấp. Các huyện: Cư Mgar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Búk, M'Drắk, Krông Năng không báo cáo cải cách hành chính hoặc báo cáo không đủ số lượng, không đáp ứng yêu cầu thời gian gửi báo cáo, hoặc báo cáo chưa bám sát đề cương hướng dẫn. Các huyện: Buôn Đôn, Ea Súp, Lắk, Krông Năng chưa quan tâm đến công tác tuyên truyền và kiểm tra cải cách hành chính...

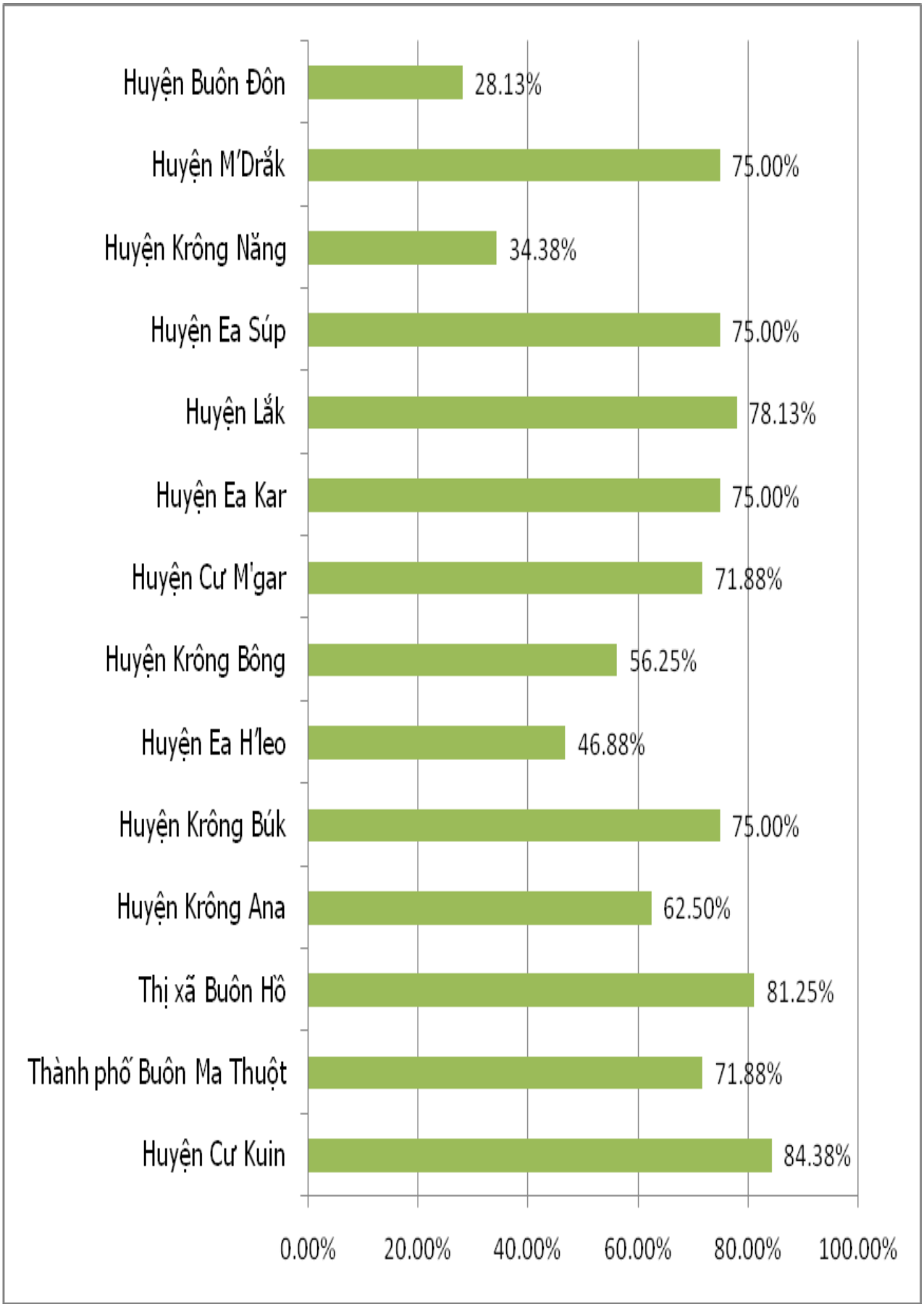
Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính thể hiện và phản ánh sự quan tâm của huyện, thị xã, thành phố trong quá trình chỉ đạo, điều hành và đẩy mạnh sự đột phá và đem lại những tác động rõ rệt trong công tác cải cách hành chính. Việc gắn kết quả thực hiện cải cách hành chính với công tác thi đua khen thưởng là động lực nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và hướng đến phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn. Sáng kiến trong CCHC được dư luận đánh giá cao đem lại sự hài lòng cho công dân, tổ chức đối với dịch vụ hành chính công. Việc ban hành và tổ chức thực hiện Bộ chỉ số cải cách hành chính góp phần chuyển biến cách thức tổ chức, hoạt động, tăng cường chỉ đạo, điều hành trong công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước. Phần lớn các huyện, thị xã, thành phố đã có sáng kiến trong công tác CCHC, gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng và ban hành Bộ chỉ số Cải cách hành chính cấp xã, tuy nhiên chỉ có

huyện Ea Kar và huyện Lắk tổ chức thực hiện và báo cáo Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp xã trong năm 2014.

Bảng 19: Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính



Bảng 20: Kết quả chỉ đạo, điều hành của các huyện, thị xã, thành phố thông qua điều tra xã hội học



2.2. Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật:

Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) đối với các huyện, thị xã, thành phố được đo lường bằng 4 tiêu chí: Xây dựng văn bản QPPL; rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL; tổ chức và kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL do Trung ương và tỉnh ban hành có liên quan đến chức năng quản lý của đơn vị; thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý của đơn vị. Trong đó, tại tiêu chí xây dựng văn bản QPPL có 03 tiêu chí thành phần được đánh giá thông qua điều tra xã hội học, đó là (1) Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng văn bản QPPL của HĐND và UBND huyện, thị xã, thành phố, (2) Tính khả thi của văn bản QPPL do huyện, thị xã, thành phố ban hành và (3) Tính hiệu quả của văn bản QPPL do huyện, thị xã, thành phố ban hành.

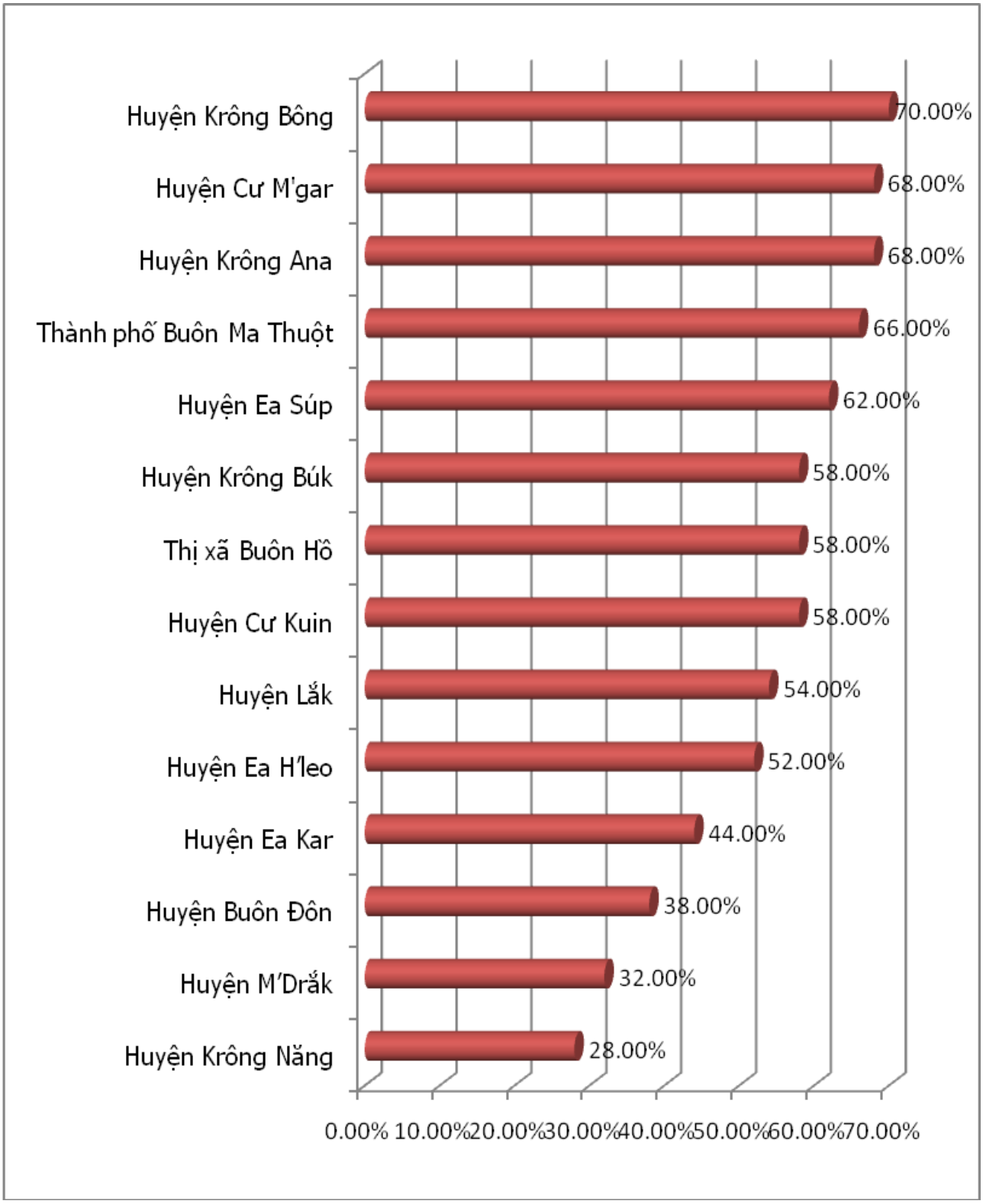
Ở cấp huyện, Thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố đã quan tâm công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản QPPL; tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục tại Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND; Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND; Quyết định số 27/2009/QĐ-UBND ngày 25/8/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định về quy trình ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND; Quyết định số 02/2012/QĐ-UBND ngày 16/01/2012 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về quy trình ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND, ban hành kèm theo Quyết định số 27/2009/QĐ-UBND ngày 25/8/2009 của UBND tỉnh nhằm bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất của văn bản khi được ban hành. Trong năm 2014, cùng với việc chủ động tham mưu thực hiện Kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản QPPL phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành ở địa phương; HĐND các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành 38 văn bản QPPL (giảm 07 văn bản so với năm 2013); HĐND, UBND cấp xã đã ban hành 102 văn bản QPPL (giảm 135 văn bản so với năm 2013).

Kết quả chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL cho thấy huyện Krông Bông là đơn vị duy nhất đạt 70%; 04 đơn vị có chỉ số thành phần này từ 60% đến dưới 70% gồm: Krông Ana, Cư M'gar, Buôn Ma Thuột, Ea Súp; 5 đơn vị có kết quả từ 50% đến dưới 60%: Krông Búk, Buôn Hồ, Cư Kuin, Lắk, Ea H'leo; 4 huyện có kết quả dưới 50% là: Ea Kar, Buôn Đôn, M'Drắk và Krông Năng. Huyện Krông Năng, huyện M'Drắk đạt kết quả thấp khi không báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL và thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Phần lớn các địa phương đạt điểm số khá cao đối với các tiêu chí thành phần xác định thông qua điều tra xã hội học. Huyện Ea H'leo là địa phương duy nhất nhận được phản hồi không tốt về mức độ phù hợp, tính khả thi và hiệu quả của văn bản QPPL. Thành phố Buôn Ma Thuột tiếp tục dẫn đầu đối với tiêu chí về xây dựng văn bản QPPL. Kết quả này không có sự chênh lệch giữa điểm thẩm định và điểm điều tra xã hội học đối với đơn vị dẫn đầu.

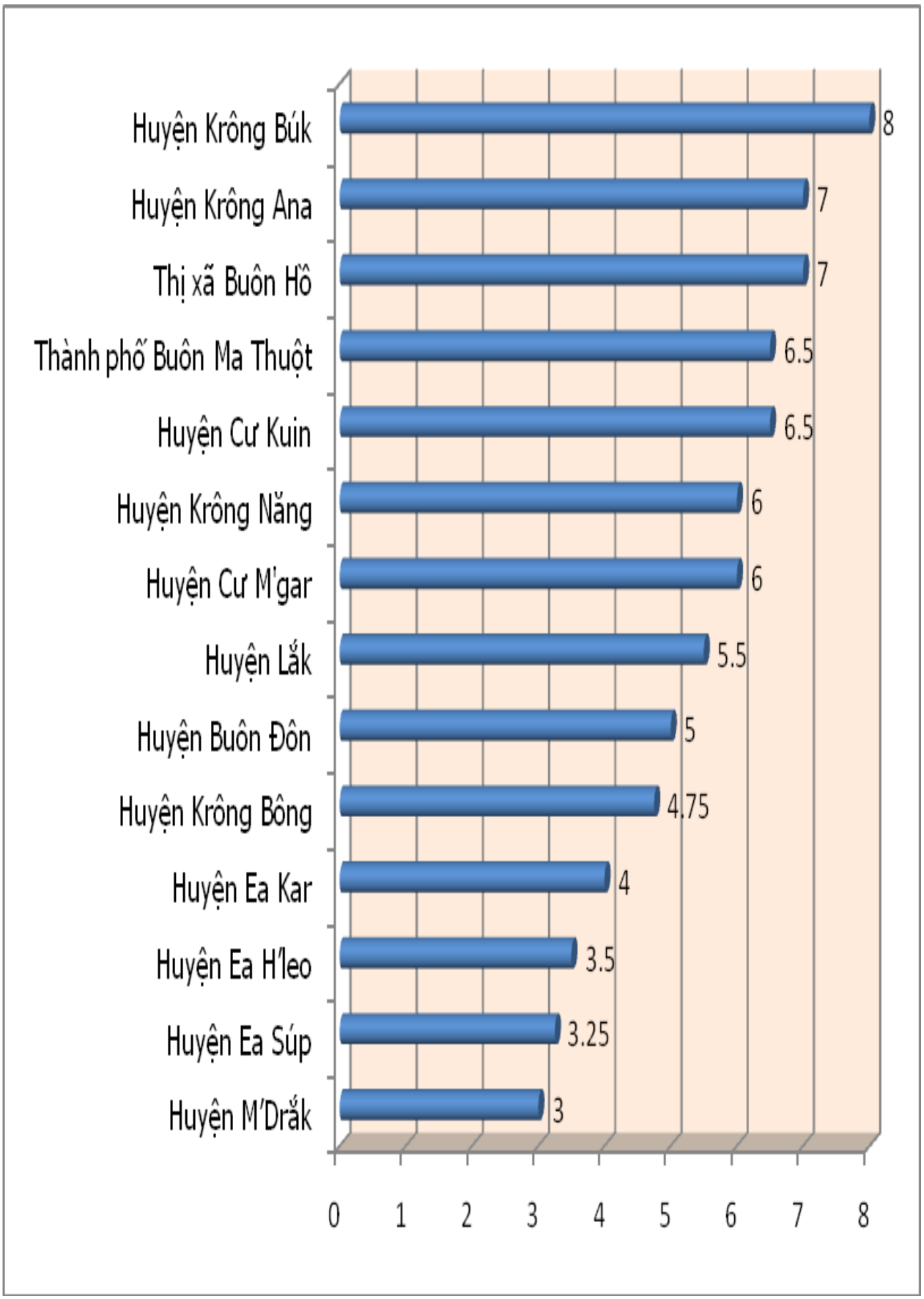
Huyện Ea Súp, huyện Krông Ana dẫn đầu tiêu chí thành phần rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL; huyện Ea H'leo dẫn đầu đối với tiêu chí thành phần về tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại huyện, thị xã, thành phố; huyện Cư Kuin, huyện Cư M'gar dẫn đầu tiêu chí thành phần tổ chức thực hiện công tác tuyên tuyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

Bảng 21: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật



2.3. Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính:

Bảng 22: Bảng điểm Chỉ số thành phần Cải cách thủ tục hành chính của các huyện, thị xã, thành phố



Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính có giá trị trung bình 49.35%, tăng 6.35% so với Par Index năm 2013. Cải cách thủ tục hành chính được xem đây giải pháp đột phá cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan hành chính và tổ chức, công dân. Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính là mắc xích quan trọng đối với Chỉ số cải cách hành chính, các kết quả thu được đối với Chỉ số thành phần này nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính nhà nước.

Chỉ số cải cách thủ tục hành chính được xác định thông qua tiêu chí về rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính theo quy định, công khai các thủ tục hành chính và chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

Công tác rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính chưa được quan tâm thực hiện tại các huyện: Buôn Đôn, Cư Kuin, Cư M'gar, Ea H'leo, Ea Kar, Ea Súp, Krông Bông, Lắk, M'Drắk, Krông Năng. Phần lớn các đơn vị không đạt điểm đối với tiêu chí thành phần về ban hành kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, xử lý các vấn đề qua kiểm soát và đề nghị cập nhật, công bố theo thẩm quyền. Tuy nhiên, các huyện, thị xã, thành phố khá chú trọng công khai thủ tục hành chính, chủ động niêm yết công khai thủ tục hành chính đối với các lĩnh vực hoạt động tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, công khai trên Trang thông tin điện tử và hệ thống trình chiếu tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để thuận tiện cho công dân, tổ chức, doanh nghiệp đến thực hiện giao dịch hành chính công. Thành phố Buôn Ma Thuột đạt điểm tối đa đối với tiêu chí thành phần này.

Huyện Krông Búk dẫn đầu về Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính đạt 72.73%; 9/14 địa phương có chỉ số cao hơn so với chỉ số trung bình là: Krông Búk, Buôn Hồ, Krông Ana, Cư Kuin, Buôn Ma Thuột, Cư M'gar, Krông Năng, Lắk và Buôn Đôn; 5/14 huyện có chỉ số thấp hơn giá trị trung bình là: Krông Bông, Ea Kar, Ea H'leo, Ea Súp, M'Drắk.

2.4. Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước:

Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước được đánh giá thông qua 05 tiêu chí thành phần bằng phương pháp kết hợp giữa thẩm định và điều tra xã hội học. 04/05 tiêu chí được đánh giá thông qua thẩm định bao gồm:

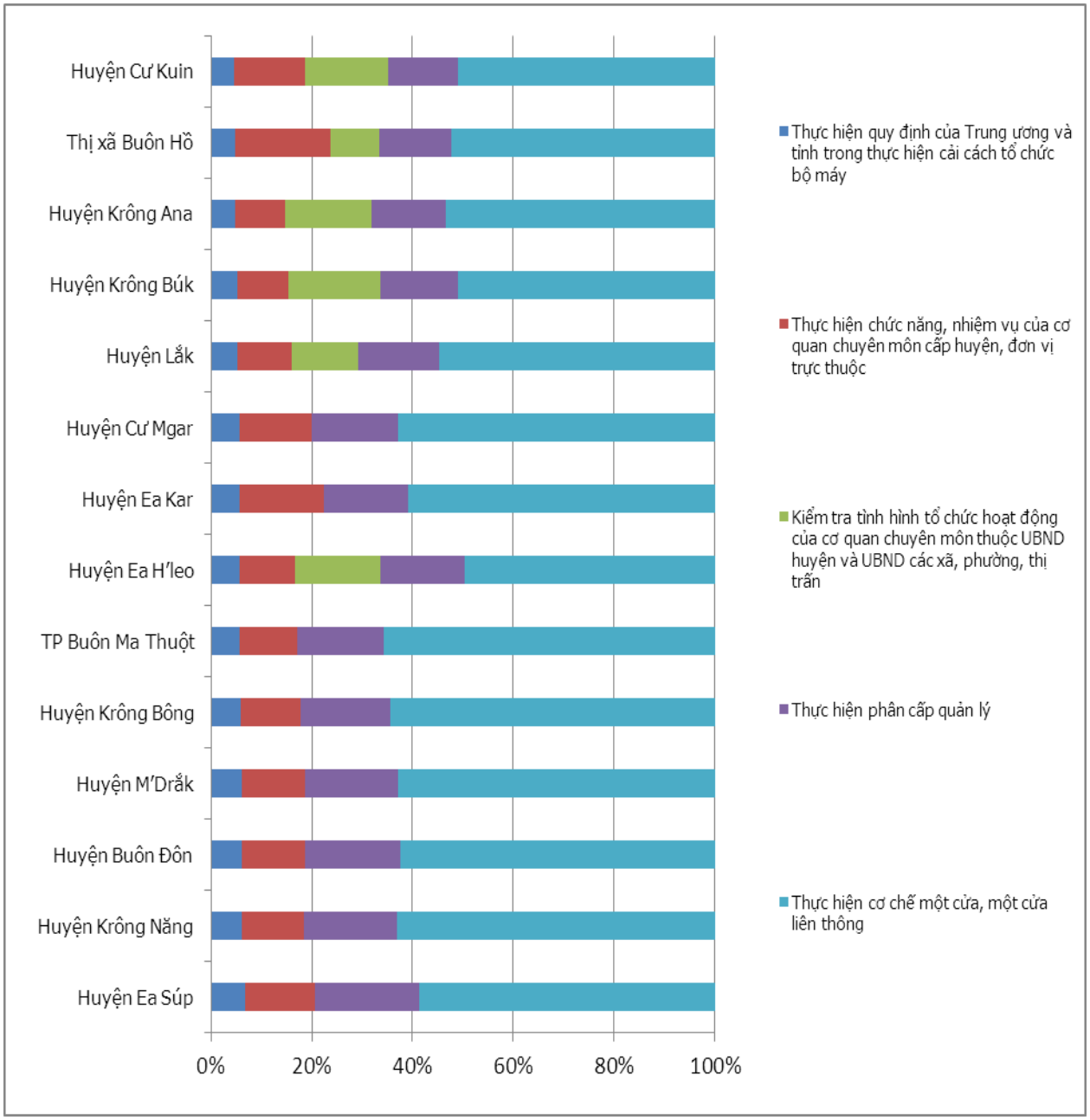
- Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh trong cải cách tổ chức bộ máy.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện, đơn vị trực thuộc.

- Kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND các xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện phân cấp quản lý.

Bảng 23: So sánh các tiêu chí của Chỉ số thành phần Cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước



Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy năm 2014 có giá trị trung bình cao nhất đối với các chỉ số thành phần Par Index 2014 của huyện, thị xã, thành phố. 02 đơn vị đạt chỉ số thành phần này trên 80% là huyện Cư Kuin và thị xã Buôn Hồ. Điểm số được đánh giá khá đồng đều giữa các huyện, thị xã, thành phố về thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh trong cải cách tổ chức bộ máy và thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 và Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ, quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tuy

nhiên, các huyện, thị xã, thành phố chưa kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, UBND các xã, phường, thị trấn và chưa chú trọng thực hiện phân cấp quản lý. Huyện Ea Súp có chỉ số thành phần về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước dưới 50%.

Kết quả thẩm định cho thấy 100% huyện, thị xã, thành phố đạt điểm tối đa đối với tiêu chí về thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh trong cải cách tổ chức bộ máy, tuy nhiên chỉ có thị xã Buôn Hồ đạt điểm tối đa đối với tiêu chí thành phần thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn cấp huyện. Hầu hết các huyện không ban hành kế hoạch kiểm tra hoặc không lồng ghép kiểm tra tình hình tổ chức hoạt động của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và UBND các xã, phường, thị trấn; các huyện làm tốt nhiệm vụ này gồm: Ea H'leo, Krông Bông, Krông Búk, Krông Ana, Lắk và thị xã Buôn Hồ.

Tiêu chí thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông được kết hợp giữa phương pháp thẩm định và phương pháp điều tra xã hội học. Kết quả điều tra xã hội học về thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cho thấy:

- Trên 80% số người được hỏi cho rằng thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các đơn vị: Cư Kuin, Cư M'gar, Ea Kar, Krông Ana, Krông Bông, Krông Búk, Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ là thân thiện, hoà nhã.

- Từ 60% - 80% số người được hỏi cho rằng thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện Ea H'leo, huyện Ea Súp là thân thiện, hoà nhã.

- Dưới 60% số người được hỏi cho rằng thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện Buôn Đôn, huyện Lắk, huyện M'Drắk là thân thiện, hoà nhã.

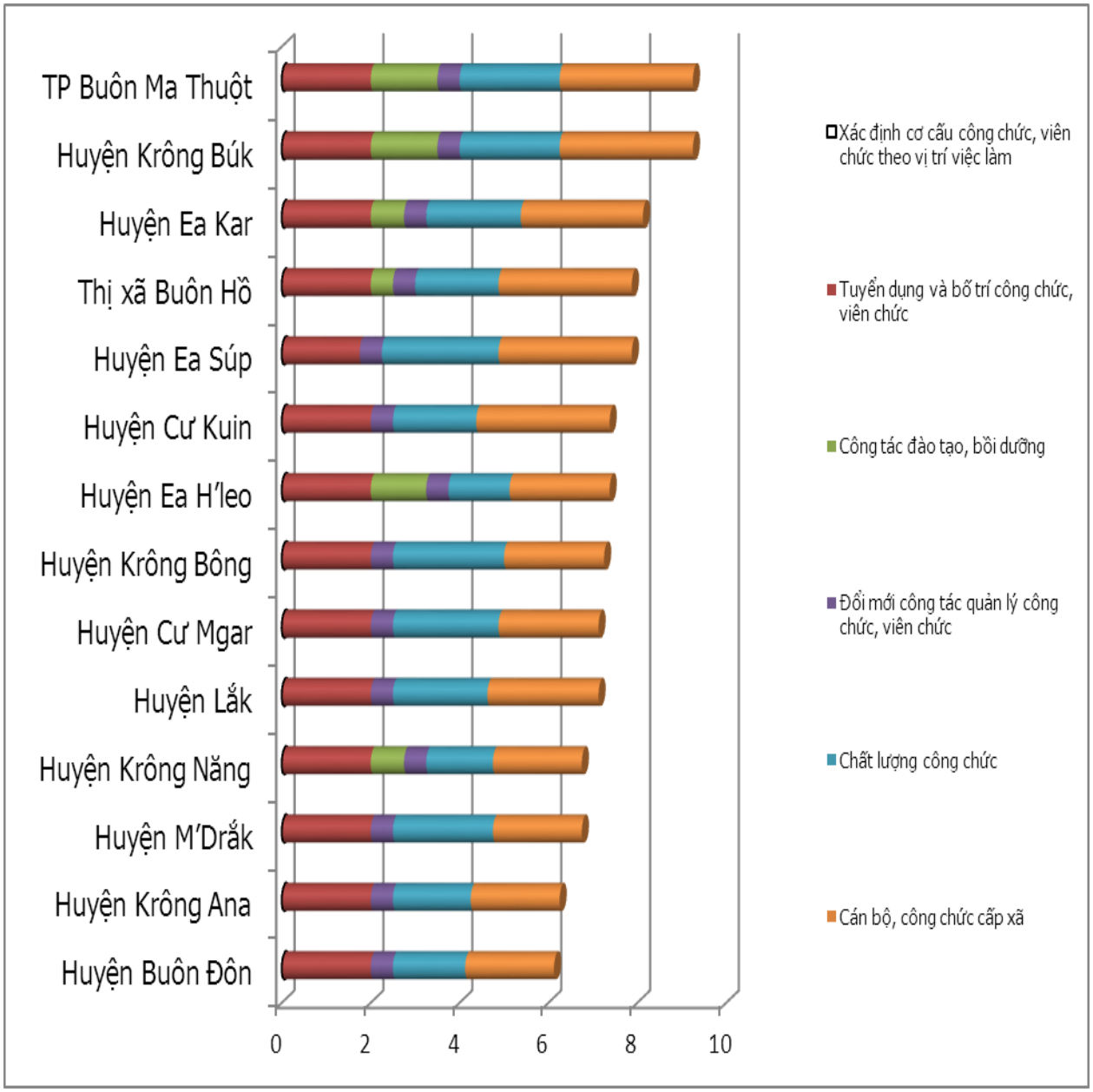
2.5. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức:

Giá trị trung bình của chỉ số này là 55.29%, tăng đáng kể so với giá trị trung bình chỉ số này của Par Index 2013 là 30.02%. 09/14 huyện, thị xã, thành phố có chỉ số thành phần thấp hơn chỉ số trung bình là: Ea H'leo, Cư Kuin, Krông Bông, Lắk, Cư M'gar, Krông Năng, M'Drắk, Krông Ana và Buôn Đôn. Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thành phố Buôn Ma Thuột cao nhất, đạt 68.52%; huyện Buôn Đôn đạt thấp nhất, 45.37%. Kết quả thực hiện các tiêu chí, tiêu chí thành phần này của 14 huyện, thị xã, thành phố chưa đạt yêu cầu theo quy định của Chương trình tổng thể cải cách hành chính và đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức.

Việc xác định cơ cấu công chức theo vị trí việc làm còn nhiều lúng túng, khó khăn đối với các huyện, thị xã, thành phố, không có huyện, thị xã, thành phố nào đạt điểm đối với tiêu chí về xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm, tuy nhiên hầu hết các huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức, viên chức. Trong 14 huyện, thị xã, thành phố thực hiện báo cáo xác

định Par Index 2014 chỉ có huyện Ea H'leo, huyện Krông Búk, thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đã được phê duyệt, chiếm tỷ lệ 28.6%. Các huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện thi nâng ngạch công chức cấp xã theo nguyên tắc cạnh tranh và không có chính sách thu hút người có tài năng vào hoạt động của bộ máy hành chính.

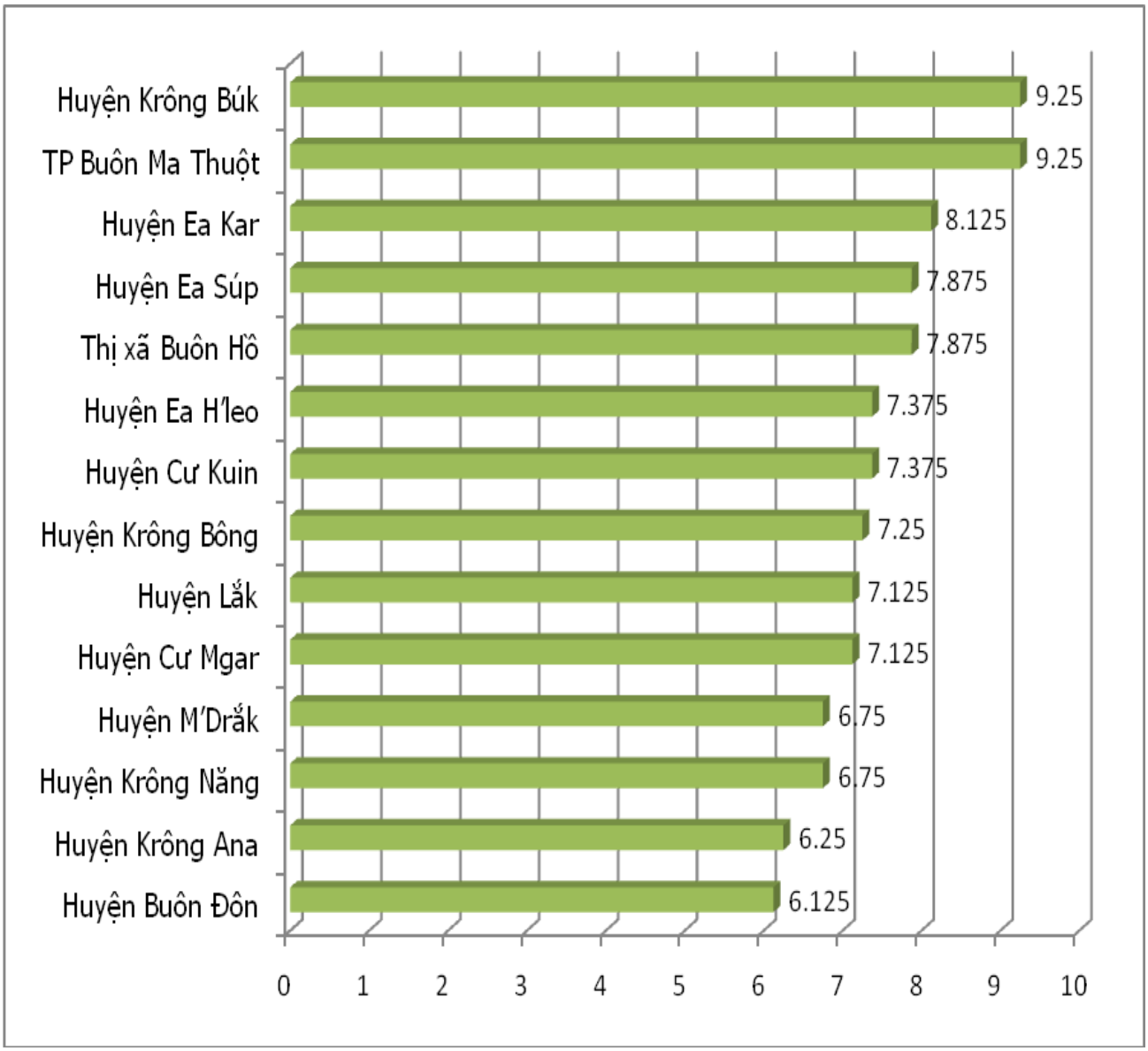
Bảng 24: So sánh từng tiêu chí của Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức



Theo đánh giá của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, công chức huyện Krông Bông có tinh thần trách nhiệm cao và thái độ phục vụ tốt. Huyện Krông Bông là đơn vị duy nhất có phản hồi tốt từ người dân và doanh nghiệp về chất lượng công chức trong 02 năm liên tiếp, 100% công chức đạt chuẩn về

chuyên môn, nghiệp vụ. Năm 2014, tỉnh đã tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp hành chính cho 1.273 lượt cán bộ, công chức cấp xã; UBND cấp huyện tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho trên 80% cán bộ, công chức cấp xã tại địa phương; trên 70% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định.

Bảng 25: Bảng điểm Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các huyện, thị xã, thành phố



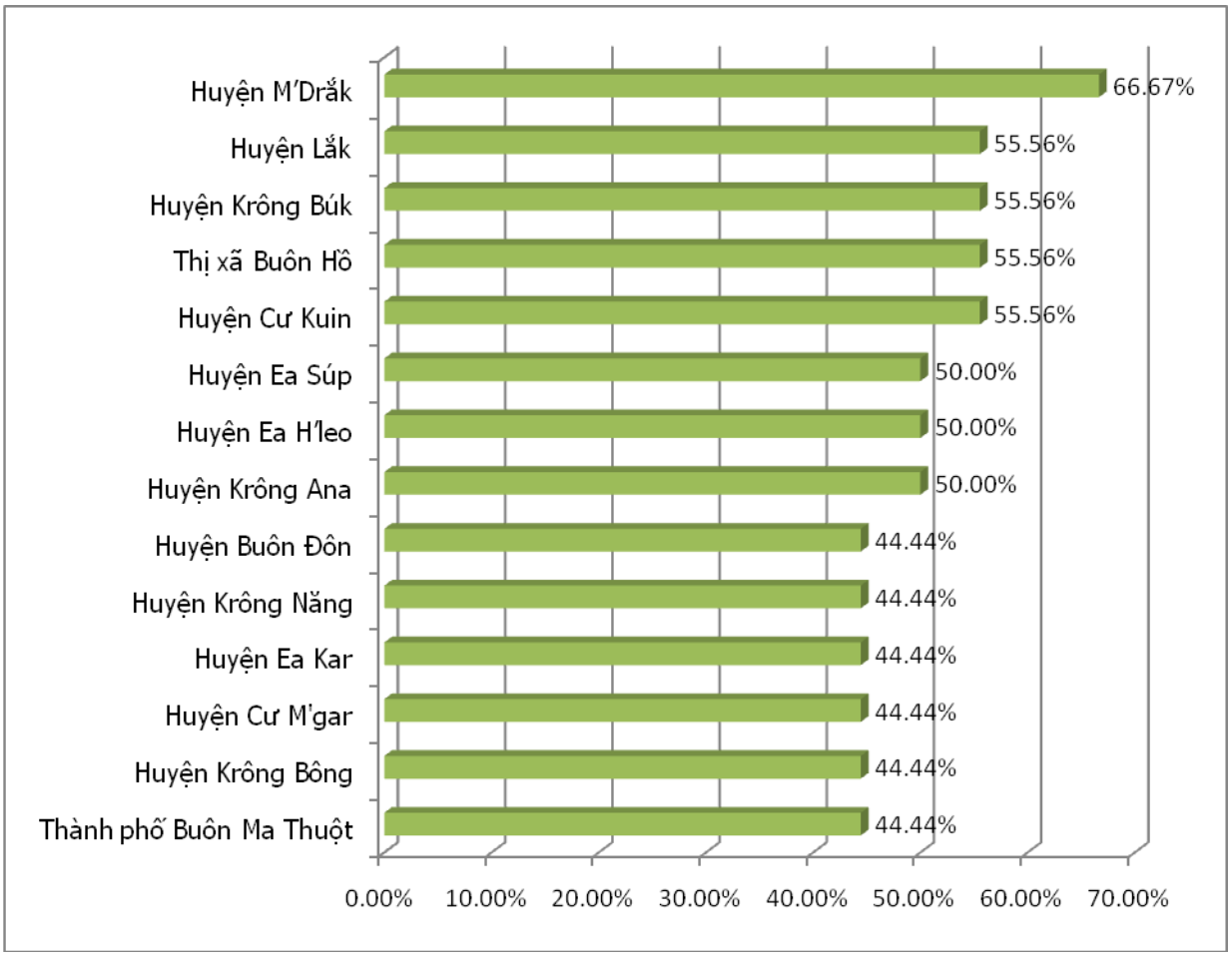
2.6. Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập:

Chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập được xác định thông qua đánh giá tỷ lệ cơ quan hành chính cấp huyện và đơn vị cấp xã thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính, cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động, ban hành quy chế chi

tiêu nội bộ; hoạt động điều tra xã hội học đánh giá tác động của việc thực hiện cơ chế tại cơ quan hành chính.

Giá trị trung bình Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập Par Index 2014 của các huyện, thị xã, thành phố là 50.4%. Huyện M'Drắk là huyện duy nhất có chỉ số thành phần này trên 60%, đạt 66.67%. Các đơn vị có Chỉ số thành phần về đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập dưới 50% gồm: Buôn Ma Thuột, Ea Kar, Krông Bông, Cư M'gar, Krông Năng và Buôn Đôn. Việc thực hiện cơ chế tài chính tại các huyện, thị xã, thành phố chưa được cán bộ, công chức, viên chức đánh giá tốt theo kết quả điều tra xã hội học Par Index 2014.

Bảng 26: Chỉ số thành phần Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập



2.7. Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính:

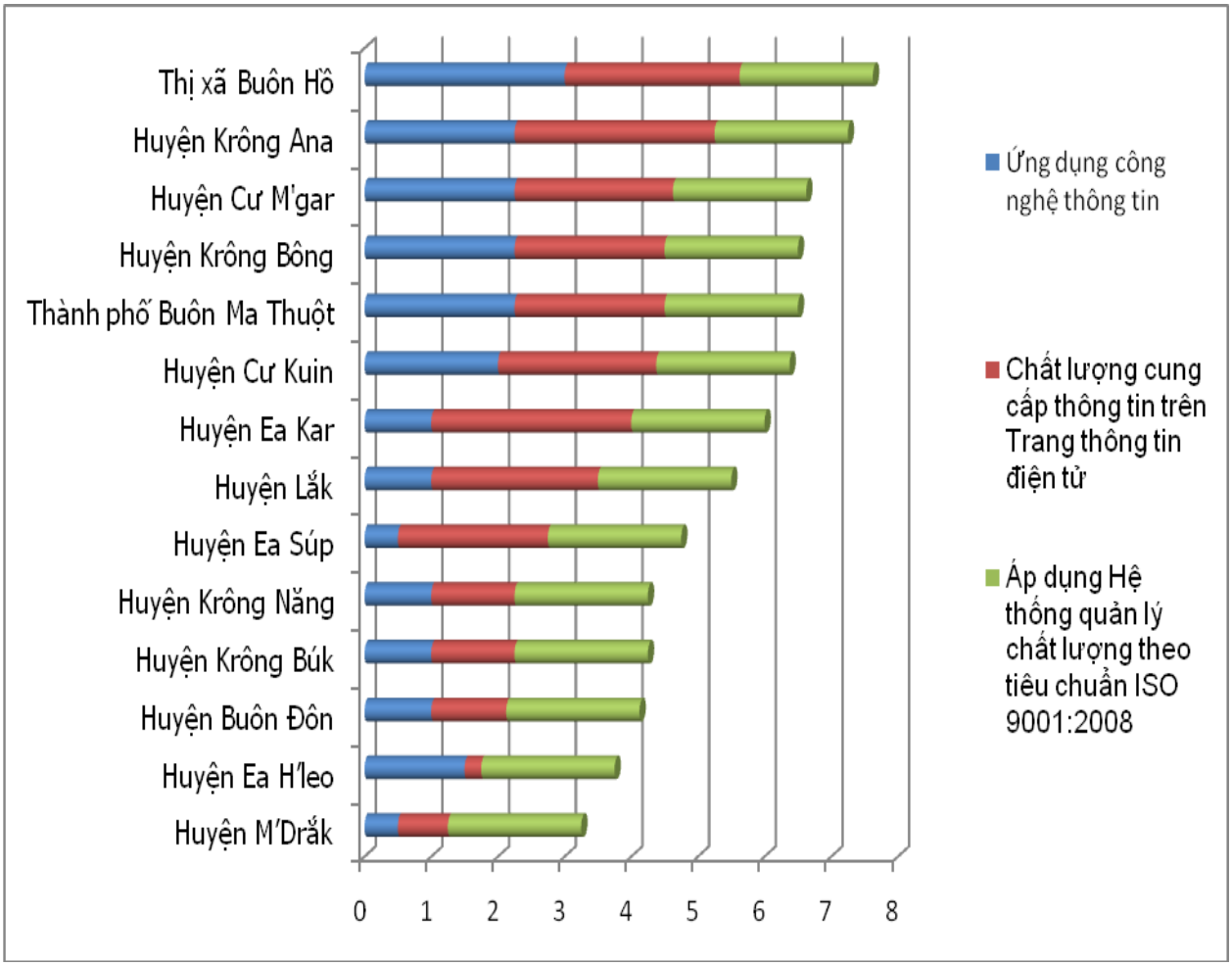
Chỉ số thành phần về hiện đại hoá hành chính được đánh giá thông qua tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin**,** chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008. Mặc dù có giá trị trung bình tăng 17.23% so với Par Index 2013 nhưng chỉ số thành phần về hiện đại hoá hành chính tiếp tục là chỉ số có giá trị trung bình thấp nhất là 40.61% trong 7 chỉ số thành phần của Chỉ số Cải cách

hành chính năm 2014. 5 đơn vị dẫn đầu về hiện đại hóa hành chính Par Index năm 2013 có 3 đơn vị tiếp tục thuộc 5 đơn vị dẫn đầu về hiện đại hóa hành chính năm 2014 là huyện Krông Bông, huyện Cư M'gar, thị xã Buôn Hồ.

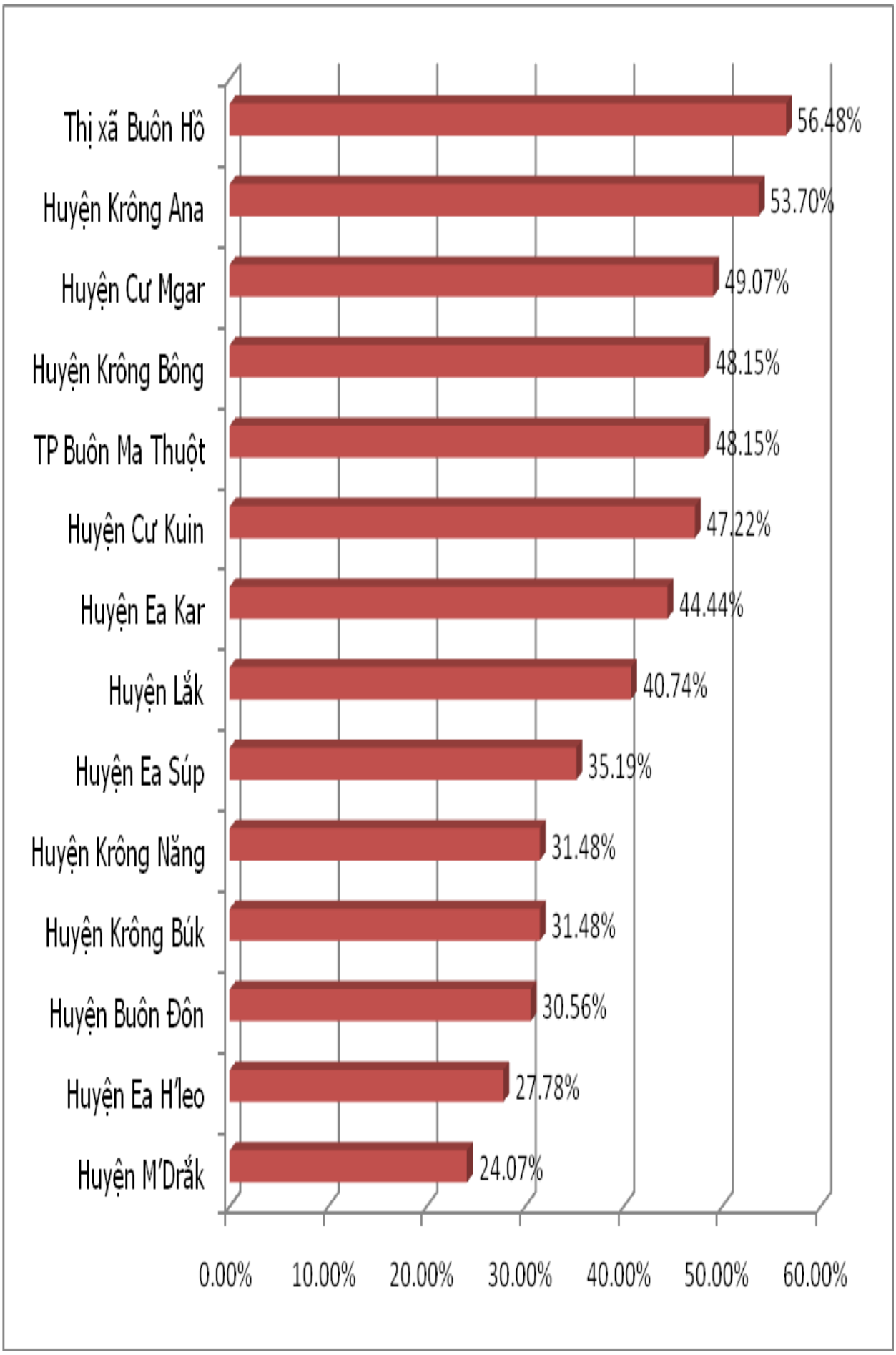
Thị xã Buôn Hồ ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành. Hơn 80% cán bộ, công chức của thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và các huyện: Cư Kuin, Cư M'gar, Ea Kar, Ea Súp, Krông Ana, Krông Bông, Lắk đã sử dụng thư điện tử trong trao đổi công việc. Huyện Ea H'leo, Ea Súp, M'Drắk xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử. Trang thông tin điện tử của các huyện, thị xã, thành phố còn lại chưa cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin và chưa thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin.

Đối với việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008: 100% huyện, thị xã, thành phố đã được cấp chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và thực hiện đúng quy trình ISO trong hoạt động của cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, không có đơn vị cấp huyện nào đạt điểm đối với tiêu chí thành phần về tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được cấp chứng chỉ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO và thực hiện đúng quy trình ISO trong hoạt động.

Bảng 27: So sánh điểm đạt được của các tiêu chí tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính



Bảng 28: Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính



IV. Par Index 2014 đối với từng đơn vị, địa phương

1. Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 qua phân tích các chỉ số thành phần:

- Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 qua phân tích các Chỉ số thành phần đối với các Sở, ban, ngành ***(Phụ lục 02).***

- Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 qua phân tích các Chỉ số thành phần đối với các huyện, thị xã, thành phố ***(Phụ lục 03).***

2. Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 qua phân tích tiêu chí, tiêu chí thành phần:

- Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần đối với các Sở, ban, ngành ***(Phụ lục 04).***

- Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 qua phân tích các tiêu chí, tiêu chí thành phần đối với các huyện, thị xã, thành phố ***(Phụ lục 05).***

V. Đánh giá chung:

Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của tỉnh được thực hiện đồng bộ, các văn bản chỉ đạo được ban hành kịp thời để định hướng, hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương triển khai nhiệm vụ được giao, đảm bảo nội dung và chất lượng. Trên cơ sở chỉ đạo của tỉnh, các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn đã xây dựng chương trình, kế hoạch, cụ thể hóa các mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính nhằm hoàn thành nhiệm vụ tỉnh giao.

Phần lớn các đơn vị, địa phương đã cung cấp các tài liệu kiểm chứng và báo cáo giải trình đối với các nội dung không có tài liệu kiểm chứng làm cơ sở cho công tác thẩm định kết quả cải cách hành chính năm 2014. Qua theo dõi, một số đơn vị, địa phương có triển khai một số nội dung theo Chỉ số Cải cách hành chính nhưng không cung cấp tài liệu kiểm chứng làm ảnh hưởng đến chất lượng xác định Par Index 2014. Kết quả thực hiện cho thấy các Sở, ban, ngành, địa phương triển khai đồng bộ 6 nhiệm vụ cải cách hành chính; thứ hạng của các cơ quan, đơn vị không có nhiều thay đổi so với năm 2013 và năm 2012. Nhóm đơn vị dẫn đầu về cải cách hành chính năm 2012, 2013 tiếp tục giữ các thứ hạng cao trong năm 2014, như: Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ, Kho bạc Nhà nước, huyện Cư Kuin, thành phố Buôn Ma Thuột. Sở Tài chính giữ vững vị trí thứ 1 về Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014. Một số đơn vị, địa phương đã nỗ lực cải cách hành chính để tăng Chỉ số Cải cách hành chính như Kho bạc Nhà nước tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Hải quan tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, huyện Cư Kuin, thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Krông Ana... Một số cơ quan, địa phương cần quan tâm hơn nữa đến công tác cải cách hành chính trong những năm tới để tránh tình trạng thụt lùi về Chỉ số cải cách hành chính như: Cục Thuế tỉnh, Sở Giao thông Vận tải, Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

Kết quả cải cách hành chính trong những năm qua đã thúc đẩy quá trình cải cách kinh tế, dân chủ hoá đời sống xã hội, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, tăng sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công trên địa bàn

tỉnh. Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã thu hút được 174 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 16.000 tỷ đồng và 03 dự án nước ngoài đầu tư trực tiếp với tổng số vốn đăng ký là 33 triệu USD. Tuy vậy, kết quả đánh giá còn ở mức trung bình khá so với cả nước: Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) của tỉnh Đắk Lắk năm 2013 đứng thứ 34/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index) đứng thứ 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI xếp hạng 30/63 năm 2014.

Người đứng đầu UBND huyện Krông Pắc, Trung tâm Phát triển quỹ đất không hoàn thành nhiệm vụ trong thực hiện công tác cải cách hành chính theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 16 Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh nghiêm khắc phê bình UBND huyện Krông Pắc trong công tác chỉ đạo, điều hành do không chấp hành triển khai thực hiện Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh, không tiến hành báo cáo xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014. Yêu cầu Ban Thi đua – Khen thưởng tỉnh (Sở Nội vụ) không xét thi đua, khen thưởng tập thể UBND huyện Krông Pắc trong năm 2015.

Tuyên dương các Sở, ngành: Tài chính, Ngoại vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND huyện Cư Kuin, thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ đã thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính và đạt kết quả tốt tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Quá trình thực hiện cải cách hành chính thực tế cho thấy còn nhiều vướng mắc:

Thứ nhất, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp đối với việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính đã được quy định rõ ràng, tuy nhiên thực tế ở một số đơn vị, địa phương người đứng đầu chưa quan tâm đúng mức đến nhiệm vụ cải cách hành chính.

Thứ hai, các cơ quan, đơn vị còn nhiều lúng túng trong xác định vị trí việc làm theo cơ cấu ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp đối với viên chức, chưa quan tâm đúng mức đến cải cách chế độ công vụ, công chức, chưa quan tâm đến việc thu hút người có tài năng làm việc trong cơ quan nhà nước.

Thứ ba, thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, phức tạp, chậm công bố, chậm thay thế, sửa đổi, bổ sung, chưa xác định được chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Việc triển khai Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại cấp huyện chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, hệ thống phần mềm chưa vận hành thông suốt đối với thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

Thứ tư, công tác ứng dụng hệ thống điều hành trực tuyến (OMS, eDocman) trong chỉ đạo điều hành của một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn hạn chế,

chưa khai thác hiệu quả tính năng của hệ thống. Triển khai cung ứng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại các Sở, ngành, địa phương còn chậm.

Thứ năm, cơ sở vật chất, trang thiết bị, điều kiện làm việc ở cấp xã chưa đảm bảo theo quy định; thực tế đội ngũ công chức cấp xã còn hạn chế về năng lực, nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, ứng xử.

VI. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số cải cách hành chính 2014, UBND tỉnh chỉ đạo:

Yêu cầu Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố:

1. Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành việc thực hiện cải cách hành chính theo Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 8/11/2011 của Chính phủ, ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Chương trình số 18-CTr/TU ngày 29/10/2007 của Tỉnh ủy (khoá XIV), thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá X) về đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước; Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh, ban hành Chương trình cải cách hành chính tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của UBND tỉnh, ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2012-2015 và Kế hoạch cải cách hành chính năm 2015 của tỉnh.

2. Căn cứ vào kết quả đánh giá thực hiện Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014 trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh thực hiện công tác cải cách hành chính để nâng cao Chỉ số cải cách hành chính của đơn vị, địa phương; phát huy những tiêu chí có điểm số cao, tìm ra nguyên nhân những hạn chế, tồn tại của những tiêu chí đạt điểm thấp để đề ra giải pháp khắc phục. Tổ chức học tập kinh nghiệm tại các đơn vị, địa phương được đánh giá cao đối với từng tiêu chí nhằm triển khai hiệu quả, đồng bộ cải cách thể thế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, cải cách tài chính công, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và hiện đại hóa hành chính.

3. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, ngành; các phòng chuyên môn, UBND cấp xã thuộc UBND cấp huyện tổ chức thực hiện Bộ chỉ số cải cách hành chính; cung cấp tài liệu kiểm chứng để xác định các tiêu chí, tiêu chí thành phần hàng năm và phối hợp Sở Nội vụ điều tra xã hội học kiểm chứng các tiêu chí của Bộ chỉ số Cải cách hành chính đúng nội dung và tiến độ đề ra.

UBND các huyện Krông Pắc, Krông Năng và Krông Buk khẩn trương ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính dành cho cấp xã đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong theo dõi, đánh giá cải cách hành chính hàng năm.

4. Thường xuyên rà soát, cập nhật, đánh giá, công bố thủ tục hành chính, kịp thời thay thế, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những thủ tục hành chính không còn phù hợp với thực tiễn; xác định được chi phí tuân thủ thủ tục hành chính theo

hướng dẫn của Trung ương, có biện pháp giảm dần chi phí cho tổ chức, người dân khi thực hiện thủ tục hành chính.

5. Đẩy mạnh thực hiện cải cách chế độ công vụ, công chức. Mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giao tiếp hành chính cho công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, đặc biệt là ở cấp xã.

6. Bố trí đủ ngân sách cho từng chương trình, mục tiêu cải cách hành chính, cải tiến phương thức quản lý, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, hiện đại hoá các phương tiện làm việc, hướng đến một nền hành chính phục vụ./.

Phụ lục 01: Danh sách các cơ quan, đơn vị thực hiện Chỉ số Cải cách hành chính năm 2014

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Báo cáo thực hiện Bộ Chỉ số		Chất lượng báo cáo			Ghi chú
		Có báo cáo	Không có báo cáo	Tài liệu kiểm chứng đầy đủ	Không gửi tài liệu kiểm chứng	Tài liệu gửi sơ sài	
A	**Các Sở, ban, ngành**						
I	**Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh**						
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	x		x			
2	Sở Tài chính	x		x			
3	Sở Công thương	x		**x**			
4	Sở Xây dựng	x		x			
5	Sở Giao thông vận tải	x				x	
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	x		x			
7	Sở Y tế	x		x			
8	Sở Tư pháp	x		x			
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	x		x			
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	x		x			
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	x		x			
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	x		x			
13	Sở Thông tin và Truyền thông	x		x			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	x				x	
15	Sở Ngoại vụ	x		x			
16	Văn phòng UBND tỉnh	x		x			
17	Thanh tra tỉnh	x		x			
18	Ban Dân tộc tỉnh		x				
19	Sở Nội vụ	x		x			
II	**Các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh**						
1	Ban Quản lý các KCN	x		x			
III	**Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh**						
1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh						Không xem xét
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	x			x		
IV	**Các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh**						
1	Cục Thuế tỉnh	x			x		
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	x		x			
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	x		x			
4	Cục Hải quan tỉnh	x				x	

Stt	Tên cơ quan, đơn vị	Báo cáo thực hiện Bộ Chỉ số		Chất lượng báo cáo			Ghi chú
		Có báo cáo	Không có báo cáo	Tài liệu kiểm chứng đầy đủ	Không gửi tài liệu kiểm chứng	Tài liệu gửi sơ sài	
5	Ngân hàng Nhà nước tỉnh		x				
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	x		x			
7	Công an tỉnh						Không xem xét
	Tổng	**25**	**2**	**20**	**2**	**4**	
B	**UBND cấp huyện**						
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	x		x			
2	Huyện Krông Bông	x		x			
3	Huyện Ea H'leo	x		x			
4	Huyện M'Drắk	x			x		
5	Huyện Krông Ana	x		x			
6	Huyện Cư Mgar	x		x			
7	Huyện Ea Kar	x		x			
8	Huyện Krông Năng	x			x		
9	Huyện Lắk	x		x			
10	Huyện Buôn Đôn	x			x		
11	Thị xã Buôn Hồ	x		x			
12	Huyện Krông Búk	x		x			
13	Huyện Ea Súp	x				x	
14	Huyện Cư Kuin	x		x			
15	Huyện Krông Păk		x				
	Tổng	**14**	**1**	**10**	**3**	**1**	

PHỤ LỤC 02: CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 QUA PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH, CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH DỌC ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Lĩnh vực/Tiêu chí		Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính			Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật			Cải cách thủ tục hành chính			Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Xây dựng và nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức			Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập			Hiện đại hóa hành chính			Tổng điểm			
		(1)			(2)			(3)			(4)			(5)			(6)			(7)						
Điểm tối đa		17,5			11			14			20			13,5			10,5			13,5			100			
Điểm tối đa không gồm điều tra XXH		13,5			11			8			18			10,5			3			10,5			74,5			
TT	Đơn vị	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XXH	Tổng điểm
1	Sở Tài chính	13,5	13,5	3,75	11	7,75	0	8	8	6	18	16	2	10,5	6	2,75	3	3	5	10,5	9,55	2,5	74,5	63,8	22	**85,8**
2	Kho bạc Nhà nước tỉnh	13,5	10,5	4	11	7,75	0	8	7,5	5,75	18	16,75	2	10,5	6,25	2,75	2	3	2,5	9,5	9	2,25	72,5	60,75	19,25	**80**
3	Sở Ngoại vụ	13,5	11	4	11	7,5	0	10	7,75	5,75	18	15	2	10,5	6,5	2,375	5,5	3	5	10,2	8	1,25	78,7	58,75	20,375	**79,125**
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13,25	9,5	3,875	10,5	6	0	8	6,5	5	18	17,75	2	10,5	5,5	2,75	3	3	5	9,1	8,85	2,125	72,35	57,1	20,75	**77,85**
5	Cục Hải quan tỉnh	13,5	5,5	4	11	9,5	0	8	7,5	6	18	17	2	9,5	5,25	2,25	3	3	2,5	10,5	10,5	2,25	73,5	58,25	19	**77,25**
6	Sở Tư pháp	13,25	11,25	2,5	10,5	7,5	0	8	7,5	4,25	18	16,5	0,75	10,5	5,5	2,5	2	3	5	9,8	7,55	2,25	72,05	58,8	17,25	**76,05**
7	Văn phòng UBND tỉnh	13,5	10,25	3,5	11	9	0	7,75	8	5	15,5	15	2	9,5	6,5	1,375	1	3	2,5	7,8	6,5	2,125	66,05	58,25	16,5	**74,75**
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	8,5	3,25	10	8,5	0	7,75	7,5	5,125	18	15	2	10,5	6	2,5	2	3	2,5	9,5	7,8	1,625	70,75	56,3	17	**73,3**
9	Sở Thông tin và Truyền thông	12,25	8,5	2,75	10,75	7,5	0	8	7,25	3,75	18	15,5	1,5	7,5	5,25	1,875	3	3	5	12,8	9,55	1,75	72,3	56,55	16,625	**73,175**
10	Sở Y tế	12	10	2,875	10,25	6,75	0	8	6,5	5,25	16,5	16	2	10,5	6,5	2,5	3	3	2,5	9,8	8,3	0,5	70,05	57,05	15,625	**72,675**
11	Sở Nội vụ	12,5	12	3,375	10,5	10,5	0	8	7	4,875	9	8	2	10,5	6	2,375	2	3	2,5	9,8	9,55	1,375	62,3	56,05	16,5	**72,55**
12	Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội	10	6	4	10	7,75	0	8	7	5,75	18	16	2	10,5	5	2,875	3	3	2,5	8,5	8,3	1,875	68	53,05	19	**72,05**
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	16,25	9,5	2,5	11	8,5	0	7,75	6,5	5,375	18	14,5	2	10,5	6	2,25	2	3	2,5	9,53	7,3	1,5	75,03	55,3	16,125	**71,425**
14	Sở Công thương	12,5	9,5	3,375	10,5	7,25	0	8	8	5,25	18	13,5	1,25	10,5	6	2	2	3	2,5	9,8	8,3	1,375	71,3	55,55	15,75	**71,3**
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	13,5	9	3,875	11	7,75	0	7,75	3,5	5,5	17	15	1	10,5	6,25	2,25	3	3	2,5	13,5	7,8	1,625	76,25	52,3	16,75	**69,05**
16	Bảo hiểm xã hội tỉnh	13	8,75	2,125	11	7,75	0	14	6,75	4,5	18	16	1,75	10,5	6	1,625	3	3	2,5	8,8	6,8	1,25	78,3	55,05	13,75	**68,8**
17	Sở Xây dựng	16,25	7	4	11	5,5	0	14	7,75	5,5	19	13,5	1,5	12,25	5,25	2,75	10,5	3	2,5	12,55	8,55	1,625	95,55	50,55	17,875	**68,425**
18	Thanh tra tỉnh	11	10,25	2,5	6	6	0	8	6,75	3,75	17	14	2	9,5	5,5	1,75	3	3	5	9,8	6,5	0,875	64,3	52	15,875	**67,875**
19	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	13,5	7,25	3,5	11	5,5	0	8	7,5	6	18	14,5	0,75	10,5	5,5	1,5	3	3	5	9,8	5,8	1,625	73,8	49,05	18,375	**67,425**
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12	6,25	2,625	11	6,75	0	7,5	6,5	5	18	16	2	10,5	5,5	2,125	3	3	2,5	9,8	6,8	1,5	71,8	50,8	15,75	**66,55**
21	Sở Khoa học và Công nghệ	10,25	9	3,625	8,25	5,75	0	8	7,75	4,125	17	15,5	0,25	10	6	2,125	3	3	0	7,8	7,8	0,875	64,3	54,8	11	**65,8**
22	Cục Thuế tỉnh	17,5	3	4	11	4,5	0	13	3,5	4,25	19,5	17	0,75	12,25	4,75	2,625	10,5	3	5	13,5	8,5	1,625	97,25	44,25	18,25	**62,5**
23	Sở Giao thông vận tải	17	7	3,25	11	3	0	14	7	5,25	20	15,5	2	13,5	4	1,875	10,5	3	2,5	13,5	6,8	1	99,5	46,3	15,875	**62,175**
24	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	17,5	6,5	3,875	11	5,5	0	14	3,5	3,625	20	13,5	0,5	13	5,75	1,5	10,5	3	2,5	13,5	3,5	0,625	99,5	41,25	12,625	**53,875**
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	14,5	1	2,875	11	3,5	0	8	1	5,25	20	8,5	2	13,5	4	2,75	3	3	2,5	10,5	4,5	1,75	80,5	25,5	17,125	**42,625**

PHỤ LỤC 03: CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 QUA PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN ĐỐI VỚI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

Lĩnh vực/Tiêu chí		Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính			Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật			Cải cách thủ tục hành chính			Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			Xây dựng và nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức			Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập			Hiện đại hóa hành chính			Điểm tổng hợp			
		(1)			(2)			(3)			(4)			(5)			(6)			(7)							
Điểm tối đa		19,5			12,5			11			25,5			13,5			4,5			13,5			100			
Điểm tối đa không bao gồm điều tra XXH		15,5			9,5			11			24,5			11,5			1,5			9,5			83			
TT	Đơn vị	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điều tra XHH	**Tổng điểm**
1	Huyện Cư Kuin	15,5	13	3,375	9,5	4,25	3	10,5	6,5	0	12,5	20,5	0,875	11,5	6,5	0,875	0,25	1,5	1	6,5	4,5	1,875	66,25	56,75	11	**67,75**
2	Thị xã Buôn Hồ	17	10,5	3,25	12,5	4,25	3	11	7	0	24,5	20	1	13,75	7	0,875	4,5	1,5	1	11	5,5	2,125	94,25	55,75	11,25	**67**
3	TP Buôn Ma Thuột	18,5	13,5	2,875	12,25	5,25	3	5,75	6,5	0	20	16,75	0,75	10,5	8	1,25	1,25	1,5	0,5	7,5	4,75	1,75	75,75	56,25	10,125	**66,375**
4	Huyện Krông Ana	19,5	9,75	2,5	12,5	5,5	3	11	7	0	25,5	19,5	0,875	13,5	5,5	0,75	4,5	1,5	0,75	12,5	4,75	2,5	99	53,5	10,375	**63,875**
5	Huyện Krông Búk	11,75	9,25	3	12,5	4,25	3	11	8	0	22	18,5	0,875	13	8	1,25	4,5	1,5	1	10	3,5	0,75	84,75	53	9,875	**62,875**
6	Huyện Ea Kar	16,5	12,5	3	11,25	2,5	3	10	4	0	23,75	17	0,875	12,5	7	1,125	4,5	1,5	0,5	9,75	3,5	2,5	88,25	48	11	**59**
7	Huyện Lắk	14,5	9,25	3,125	9,5	3,75	3	11	5,5	0	25,25	18,25	0,5	10,5	6	1,125	1,5	1,5	1	7,25	3,5	2	79,5	47,75	10,75	**58,5**
8	Huyện Krông Bông	11	10	2,25	9,5	5,75	3	9,5	4,75	0	12	16	0,875	6,25	5,75	1,5	1	1,5	0,5	5,25	4,75	1,75	54,5	48,5	9,875	**58,375**
9	Huyện Cư Mgar	12,25	7,75	2,875	9,5	5,5	3	10,75	6	0	22,75	16,75	0,75	10,75	5,75	1,375	1,5	1,5	0,5	5,5	4,75	1,875	73	48	10,375	**58,375**
10	Huyện Ea H'leo	15,75	11,75	1,875	11,25	6,5	0	6,5	3,5	0	19,5	17,75	0,125	11	7	0,375	1	1,5	0,75	3	3,5	0,25	68	51,5	3,375	**54,875**
11	Huyện Ea Súp	8,5	7,25	3	9,25	4,75	3	5	3,25	0	17,5	14	0,5	11,25	6,25	1,625	1,5	1,5	0,75	5	2,5	2,25	58	39,5	11,125	**50,625**
12	Huyện M'Drắk	14,25	9	3	10	1	3	7,75	3	0	20,5	16	0,125	11,25	5,5	1,25	3	1,5	1,5	9	2,5	0,75	75,75	38,5	9,625	**48,125**
13	Huyện Krông Năng	12,75	4,5	1,375	12,25	1	2,5	11	6	0	20,5	16	0,25	13	6,25	0,5	2,5	1,5	0,5	10,75	3,5	0,75	82,75	38,75	5,875	**44,625**
14	Huyện Buôn Đôn	16,5	5	1,125	12,25	1,75	3	10,5	5	0	24,25	16	0	13,5	5,5	0,625	4,5	1,5	0,5	11,75	3,5	0,625	93,25	38,25	5,875	**44,125**

PHỤ LỤC 04

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1. Sở Tài chính

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	1							**2,5**	1	1			**2**	0,75	1	1	1	**3,75**	13,5	3,75	17,25
LV 2	0,5	1					**1,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	0	1	1	**3**	1	1	0,75							**2,75**					**0**					**0**	7,75	0	7,75
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	1			**2**	2	2	2		**6**										**0**					**0**					**0**	8	6	14
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	16	2	18
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	0,5	1	1	0,75	**3,25**					**0**	6	2,75	8,75
LV 6	1	2,5					**3,5**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	5	8
LV 7	1	0,75	1	1	1	0,3	**5,05**	2	0,75	0,75	1	**4,5**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9,55	2,5	12,05
																																				TỔNG ĐIỂM	**63,8**	**22**	**85,8**

2. Kho Bạc Nhà nước tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	2			**3,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	0	0		**0,5**	0,5	1	1							**2,5**	1	1			**2**	1	1	1	1	**4**	10,5	4	14,5
LV 2	1	1					**2**	0	0	0		**0**	1	0,5	1	1	**3,5**	0,5	1	0,75							**2,25**					**0**					**0**	7,75	0	7,75
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	**5,5**	1	1			**2**	2	2	1,75		**5,75**										**0**					**0**					**0**	7,5	5,75	13,25
LV 4							**1**	2	0,75			**2,75**	1	1	1	1	**4**	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**11**					**0**					**0**	16,75	2	18,75
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,25	1			**1,25**	1	0								**1**	1	1	1	0,75	**3,75**					**0**	6,25	2,75	9
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0,5	1	1	1	1	0	**4,5**	2	0,75	0,5	1	**4,25**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	9	2,25	11,25
																																				TỔNG ĐIỂM	**60,75**	**19,25**	**80**

3. Sở Ngoại vụ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0,5	1	1							**2,5**	1	1			**2**	1	1	1	1	**4**	11	4	15
LV 2	1	1					**2**	0	0	0		**0**	1	0	1	1	**3**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	7,5	0	7,5
LV 3	0,25	1	2	1	0,5	1	**5,75**	1	1			**2**	2	1,75	2		**5,75**										**0**					**0**					**0**	7,75	5,75	13,5
LV 4							**1**	2	1			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	0	1	1	1,5	2	**9**					**0**					**0**	15	2	17
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	0,75	1	0,63	**3,375**					**0**	6,5	2,375	8,875
LV 6	1	2,5					**3,5**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	5	8
LV 7	1	0,5	0	1	1	0	**3,5**	2	0,75	0,5	0	**3,25**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8	1,25	9,25
																																				TỔNG ĐIỂM		**58,75**	**20,375**	**79,125**

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1,5			**4**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0,5	0	0,88							**1,375**	1	1			**2**	1	1	1	1	**4**	9,5	3,875	13,375
LV 2	0,75	1					**1,75**	0	0	1		**1**	1	0	0	1	**2**	0,5	0	0,75							**1,25**					**0**					**0**	6	0	6
LV 3	0	0	2	1	0,5	1	**4,5**	1	1			**2**	2	1,75	1,25		**5**										**0**					**0**					**0**	6,5	5	11,5
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	0,75	1	**3,75**	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**11**					**0**					**0**	17,75	2	19,75
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	0			**0,5**	1	0								**1**	1	1	1	0,75	**3,75**					**0**	5,5	2,75	8,25
LV 6	1	2,5					**3,5**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	5	8
LV 7	1	0,75	0	1	1	0,6	**4,35**	2	0,88	0,75	0,5	**4,125**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,85	2,125	10,975
																																				TỔNG ĐIỂM	**57,1**	**20,75**	**77,85**

5. Cục Hải quan tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0,5	1	1		2,5	0	0	1							1	1	1			2	1	1	1	1	4	5,5	4	9,5
LV 2	1	1					2	0	1	1		2	1	0	1	1	3	0,5	1	1							2,5					0					0	9,5	0	9,5
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	5,5	1	1			2	2	2	2		6										0					0					0	7,5	6	13,5
LV 4							1	2	1			3	1	1	1	1	4	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	11					0					0	17	2	19
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0,25	1			1,25	1	0								1	0	1	0,75	0,5	2,25					0	5,25	2,25	7,5
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	1	1	1	1	1	1	6	2	1	0,25	1	4,25	0,5	1	1		2,5										0					0					0	10,5	2,25	12,75
																																				TỔNG ĐIỂM	58,25	19	77,25

6. Sở Tư pháp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	1	2			4,25	0,5	0,5	1		2	0,5	1	0		1,5	0,5	1	1							2,5	1	0			1	0,5	0	1	1	2,5	11,25	2,5	13,75
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0	1	1	3	0,5	1	1							2,5					0					0	7,5	0	7,5
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	5,5	1	1			2	2	1,13	1,13		4,25										0					0					0	7,5	4,25	11,75
LV 4							1	2	1,5			3,5	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	0,75	8,75					0					0	16,5	0,75	17,25
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0,5	1			1,5	1	0								1	0	1	0,75	0,75	2,5					0	5,5	2,5	8
LV 6	1	2,5					3,5	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	1	0,75	0	0	1	0,3	3,05	2	0,63	0,88	0,75	4,25	0,5	1	1		2,5										0					0					0	7,55	2,25	9,8
																																	TỔNG ĐIỂM					58,8	17,25	76,05

7. Văn phòng UBND tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	2			**3,5**	0,5	0	1		**1,5**	0,5	0,75	0,75		**2**	0,5	0,75	1							**2,25**	1	0			**1**	1	0,5	1	1	**3,5**	10,25	3,5	13,75
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,5	1	1	**3,5**	0	0	1							**1**					**0**					**0**	9	0	9
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	1			**2**	2	1,75	1,25		**5**										**0**					**0**					**0**	8	5	13
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	1	0,5	**3,5**	1	0	1	1	1	1	1	1,5	2	**9,5**					**0**					**0**	15	2	17
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	0,5	0,38	0,5	**2,375**					**0**	6,5	1,375	7,875
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0	**2**	2	0,63	0,5	1	**4,125**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	6,5	2,125	8,625
																																				TỔNG ĐIỂM	**58,25**	**16,5**	**74,75**

8. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1,5			4	0,5	0,5	1		2	0	0	0		0	0,5	0	1							1,5	1	0			1	0,75	0,5	1	1	3,25	8,5	3,25	11,75
LV 2	0,5	1					1,5	0,25	1	1		2,25	1	0,25	0	1	2,25	0,5	1	1							2,5					0					0	8,5	0	8,5
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	5,5	1	1			2	2	1,63	1,5		5,125										0					0					0	7,5	5,125	12,625
LV 4							1	2	0			2	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	10					0					0	15	2	17
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0,5	1			1,5	1	0								1	0,5	0,75	0,88	0,88	3					0	6	2,5	8,5
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	1	0	0	1	1	0,3	3,3	2	0,63	0,63	0,38	3,625	0,5	1	1		2,5										0					0					0	7,8	1,625	9,425
																																					TỔNG ĐIỂM	56,3	17	73,3

9. Sở Thông tin và Truyền thông

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	1	0	2			3	0	0	1		1	0	0	0		0	0,5	1	1							2,5	1	1			2	0,25	0,5	1	1	2,75	8,5	2,75	11,25
LV 2	0,75	1					1,75	0,25	1	1		2,25	1	0,25	0	0	1,25	0,5	1	0,75							2,25					0					0	7,5	0	7,5
LV 3	0	0,75	2	1	0,5	1	5,25	1	1			2	1,25	1,13	1,38		3,75										0					0					0	7,25	3,75	11
LV 4							1	1	1,5			2,5	1	1	0	1	3	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	1,5	10,5					0					0	15,5	1,5	17
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0	0,75			0,75	1	0								1	0,5	0,5	0,75	0,63	2,375					0	5,25	1,875	7,125
LV 6	1	2,5					3,5	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	1	0,75	1	1	1	0,3	5,05	2	0,75	0,25	0,75	3,75	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9,55	1,75	11,3
																																				TỔNG ĐIỂM	56,55	16,625	73,175

10. Sở Y tế

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0	1		**1,5**	0,5	0	0		**0,5**	0,5	1	1							**2,5**	1	0			**1**	0,38	0,5	1	1	**2,875**	10	2,875	12,875
LV 2	1	1					**2**	0	0	0		**0**	1	0	0,5	0,75	**2,25**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	6,75	0	6,75
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	**5,5**	1	0			**1**	2	1,5	1,75		**5,25**										**0**					**0**					**0**	6,5	5,25	11,75
LV 4							**1**	2	1,5			**3,5**	1	1	1	1	**4**	1	0	1	1	1	1	1	1,5	2	**9,5**					**0**					**0**	16	2	18
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	1	1	0,88	0,63	**3,5**					**0**	6,5	2,5	9
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,5	0	1	1	0,3	**3,8**	2	0,25	0	0,25	**2,5**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,3	0,5	8,8
																																				TỔNG ĐIỂM		**57,05**	**15,625**	**72,675**

11. Sở Nội vụ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1,5			4	0,5	0,5	1		2	0,5	1	1		2,5	0,5	1	1							2,5	1	0			1	0,38	1	1	1	3,375	12	3,375	15,375
LV 2	1	1					2	0,5	1	1		2,5	1	0,5	0,75	1	3,25	1	0,75	1							2,75					0					0	10,5	0	10,5
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	6	0	1			1	1,75	1,63	1,5		4,875										0					0					0	7	4,875	11,875
LV 4							1	2	0			2	1	1	1	1	4	1	0	0	0	0	0	0	0	2	3					0					0	8	2	10
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0,5	1			1,5	1	0								1	0,5	0,75	0,88	0,75	2,875					0	6	2,375	8,375
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,75	1	1	1	0,3	5,05	2	0,38	0,5	0,5	3,375	0,5	1	1		2,5										0					0					0	9,55	1,375	10,925
																																				TỔNG ĐIỂM	56,05	16,5	72,55

12. Sở Lao động Thương binh & Xã hội

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1			**2,5**	0	0	1		**1**	0	0	0		**0**	0,5	0	1							**1,5**	1	0			**1**	1	1	1	1	**4**	6	4	10
LV 2	0,75	1					**1,75**	0,25	1	1		**2,25**	1	0,5	0	0	**1,5**	0,5	1	0,75							**2,25**					**0**					**0**	7,75	0	7,75
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	0			**1**	2	1,75	2		**5,75**										**0**					**0**					**0**	7	5,75	12,75
LV 4							**1**	2	1			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	16	2	18
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	0			**0,5**	1	0								**1**	0,5	1	1	0,88	**3,375**					**0**	5	2,875	7,875
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,5	0	1	1	0,3	**3,8**	2	0,63	0,25	1	**3,875**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,3	1,875	10,175
																																				TỔNG ĐIỂM	**53,05**	**19**	**72,05**

13. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	2			**3,5**	0,5	0,5	1		**2**	0,5	0	0		**0,5**	0,5	1	0,75							**2,25**	1	0			**1**	0,25	0,5	1	1	**2,75**	9,5	2,5	12
LV 2	1	1					**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	0,25	1	0	**2,25**	0	1	0,75							**1,75**					**0**					**0**	8,5	0	8,5
LV 3	0	0	2	1	0,5	1	**4,5**	1	1			**2**	2	1,63	1,75		**5,375**										**0**					**0**					**0**	6,5	5,375	11,875
LV 4							**1**	1,5	1			**2,5**	1	1	0	1	**3**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	14,5	2	16,5
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	0,5	0,75	0,88	0,63	**2,75**					**0**	6	2,25	8,25
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,5	0	1	0	0,3	**2,8**	2	0,5	0,38	0,63	**3,5**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	7,3	1,5	8,8
																																				TỔNG ĐIỂM	**55,3**	**16,125**	**71,425**

14. Sở Công thương

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	2			**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0	1	1							**2**	1	0			**1**	0,38	1	1	1	**3,375**	9,5	3,375	12,875
LV 2	1	1					**2**	0	1	1		**2**	1	0	0	0	**1**	0,5	1	0,75							**2,25**					**0**					**0**	7,25	0	7,25
LV 3	0,5	1	2	1	0,5	1	**6**	1	1			**2**	2	2	1,25		**5,25**										**0**					**0**					**0**	8	5,25	13,25
LV 4							**1**	1,5	1			**2,5**	1	0	0	1	**2**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	1,25	**9,25**					**0**					**0**	13,5	1,25	14,75
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,25	1			**1,25**	1	0								**1**	0,75	0,5	0,75	0,75	**2,75**					**0**	6	2	8
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,5	0	1	1	0,3	**3,8**	2	0,38	0,25	0,75	**3,375**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,3	1,375	9,675
																																				TỔNG ĐIỂM	**55,55**	**15,75**	**71,3**

15. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	2			3,5	0,5	0,5	1		2	0	0	0		0	0,5	1	0,88							2,375	1	0			1	1	1	1	1	4	9	3,875	12,875
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0,25	1	1	3,25	0,5	1	1							2,5					0					0	7,75	0	7,75
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	1,5	1	1			2	2	2	1,5		5,5										0					0					0	3,5	5,5	9
LV 4							1	2	1			3	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	0	1	1	1,5	1	8					0					0	15	1	16
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0,25	1			1,25	1	0								1	1	0,75	0,88	0,63	3,25					0	6,25	2,25	8,5
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	1	1	1	0,3	3,3	2	0,25	0,63	0,75	3,625	0,5	1	1		2,5										0					0					0	7,8	1,625	9,425
																																				TỔNG ĐIỂM	52,3	16,75	69,05

16. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0	2			**3,25**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0,5	1	0,88							**2,375**	1	0			**1**	0,25	0,5	1	0,5	**2,25**	8,75	2,125	10,875
LV 2	1	1					**2**	0,25	1	1		**2,25**	1	0	0	0	**1**	0,5	1	1							**2,5**					**0**					**0**	7,75	0	7,75
LV 3	0,25	1	2	0	0,5	1	**4,75**	1	1			**2**	1,75	1,5	1,25		**4,5**										**0**					**0**					**0**	6,75	4,5	11,25
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	1,75	**9,75**					**0**					**0**	16	1,75	17,75
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,25	1			**1,25**	1	0								**1**	0,75	0,5	0,63	0,5	**2,375**					**0**	6	1,625	7,625
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0,3	**2,3**	2	0,25	0,25	0,75	**3,25**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	6,8	1,25	8,05
																																				TỔNG ĐIỂM	**55,05**	**13,75**	**68,8**

17. Sở Xây dựng

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1,5			**3**	0,5	0,5	1		**2**	0	0	0		**0**	0	0	1							**1**	1	0			**1**	1	1	1	1	**4**	7	4	11
LV 2	0,75	1					**1,75**	0	0	0		**0**	1	0	0	1	**2**	0,5	0,5	0,75							**1,75**					**0**					**0**	5,5	0	5,5
LV 3	0,25	1	2	1	0,5	1	**5,75**	1	1			**2**	2	1,75	1,75		**5,5**										**0**					**0**					**0**	7,75	5,5	13,25
LV 4							**1**	1,5	0			**1,5**	1	1	1	1	**4**	1	0	1,5	1	0	1	1	1,5	1,5	**8,5**					**0**					**0**	13,5	1,5	15
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,25	1			**1,25**	1	0								**1**	0	1	1	0,75	**2,75**					**0**	5,25	2,75	8
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	1	0,75	0	1	1	0,3	**4,05**	2	0,63	0	1	**3,625**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	8,55	1,625	10,175
																																				TỔNG ĐIỂM		**50,55**	**17,875**	**68,425**

18. Thanh tra tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	2			**3,5**	0	0	1		**1**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,75	1							**2,25**	1	0			**1**	0,25	0,25	1	1	**2,5**	10,25	2,5	12,75
LV 2	1	1					**2**	0	0	0		**0**	1	0	0	0	**1**	1	1	1							**3**					**0**					**0**	6	0	6
LV 3	0,5	0,75	2	1	0,5	1	**5,75**	1	0			**1**	1,25	1,25	1,25		**3,75**										**0**					**0**					**0**	6,75	3,75	10,5
LV 4							**1**	2	0			**2**	1	1	1	0	**3**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	14	2	16
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0,5	1			**1,5**	1	0								**1**	0	0,5	0,75	0,5	**1,75**					**0**	5,5	1,75	7,25
LV 6	1	2,5					**3,5**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	5	8
LV 7	1	1	0	1	1	0	**4**	0	0,25	0,25	0,38	**0,875**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	6,5	0,875	7,375
																																				TỔNG ĐIỂM	**52**	**15,875**	**67,875**

19. Ban Quản lý các Khu công nghiệp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1,5			3	0,5	0,5	0		1	0	0	0		0	0,5	0,75	1							2,25	1	0			1	0,5	1	1	1	3,5	7,25	3,5	10,75
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0,5	1	1	3,5	0	0	0							0					0					0	5,5	0	5,5
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	5,5	1	1			2	2	2	2		6										0					0					0	7,5	6	13,5
LV 4							1	1	1,5			2,5	1	1	0	1	3	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	0,75	8,75					0					0	14,5	0,75	15,25
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0	1			1	1	0								1	0,5	0,5	0,25	0,75	2					0	5,5	1,5	7
LV 6	1	2,5					3,5	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	0	0	0	1	0	0,3	1,3	2	0,88	0,25	0,5	3,625	0,5	1	1		2,5										0					0					0	5,8	1,625	7,425
																																	TỔNG ĐIỂM					49,05	18,375	67,425

20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	0	0	1,5			**2**	0	0	1		**1**	0	0	0		**0**	0,5	0,75	0,75							**2**	1	0			**1**	0,38	0,5	1	1	**2,875**	6,25	2,625	8,875
LV 2	1	1					**2**	0	1	1		**2**	1	0	0	0	**1**	0	1	0,75							**1,75**					**0**					**0**	6,75	0	6,75
LV 3	0	1	2	1	0,5	1	**5,5**	1	0			**1**	2	1,63	1,38		**5**										**0**					**0**					**0**	6,5	5	11,5
LV 4							**1**	2	2			**4**	1	1	0	1	**3**	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**10**					**0**					**0**	16	2	18
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0	1			**1**	1	0								**1**	0,5	0,75	0,75	0,63	**2,625**					**0**	5,5	2,125	7,625
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0,3	**2,3**	2	0,63	0,38	0,5	**3,5**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	6,8	1,5	8,3
																																				TỔNG ĐIỂM	**50,8**	**15,75**	**66,55**

21. Sở Khoa học và Công nghệ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	1	0	2			3	0	0	1		1	0,5	0	1		1,5	0,5	1	0,88							2,375	1	0			1	0,75	1	1	1	3,75	9	3,625	12,625
LV 2	1	1					2	0	1	1		2	1	0	0,75	0	1,75	0	0	0							0					0					0	5,75	0	5,75
LV 3	0,25	1	2	1	0,5	1	5,75	1	1			2	1,5	1,5	1,13		4,125										0					0					0	7,75	4,125	11,875
LV 4							1	1	1,5			2,5	1	1	1	1	4	1	0	1,5	1	1	1	1	1,5	0,25	8,25					0					0	15,5	0,25	15,75
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0,5	1			1,5	1	0								1	0,5	0,75	0,75	0,63	2,625					0	6	2,125	8,125
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	0			1										0					0					0	3	0	3
LV 7	0	0	1	1	1	0,3	3,3	2	0,25	0,38	0,25	2,875	0,5	1	1		2,5										0					0					0	7,8	0,875	8,675
																																					TỔNG ĐIỂM	54,8	11	65,8

22. Cục Thuế tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	0	0	0			0	0	0	0,5		0,5	0	0	0		0	0	0,5	1							1,5	1	0			1	1	1	1	1	4	3	4	7
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0	0	0	1	0	0,75	0,75							1,5					0					0	4,5	0	4,5
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	1,5	1	1			2	1,75	1,25	1,25		4,25										0					0					0	3,5	4,25	7,75
LV 4							1	1,5	1,5			3	1	1	1	1	4	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	0,75	9,75					0					0	17	0,75	17,75
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0	0			0	1	0								1	0,75	1	0,88	0,75	3,375					0	4,75	2,625	7,375
LV 6	1	2,5					3,5	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	5	8
LV 7	0	0	1	1	1	1	4	2	0,75	0,38	0,5	3,625	0,5	1	1		2,5										0					0					0	8,5	1,625	10,125
																																	TỔNG ĐIỂM					44,25	18,25	62,5

23. Sở Giao thông vận tải

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	1	1			**3,5**	0,5	0	1		**1,5**	0	0	0		**0**	0	0	0,75							**0,75**	1	0			**1**	0,5	1	1	1	**3,5**	7	3,25	10,25
LV 2	1	1					**2**	0	0	0		**0**	1	0	0	0	**1**	0	0	0							**0**					**0**					**0**	3	0	3
LV 3	0,5	1	2	0	0,5	1	**5**	1	1			**2**	2	1,75	1,5		**5,25**										**0**					**0**					**0**	7	5,25	12,25
LV 4							**1**	1,5	1			**2,5**	1	1	0	1	**3**	1	1	1,5	1	1	1	1	1,5	2	**11**					**0**					**0**	15,5	2	17,5
LV 5	0	0	0				**0**	1	1	1		**3**	0	0			**0**	1	0								**1**	0	0,25	0,75	0,88	**1,875**					**0**	4	1,875	5,875
LV 6	1	0					**1**	1	0			**1**	1	2,5			**3,5**										**0**					**0**					**0**	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0,3	**2,3**	2	0	0,25	0,75	**3**	0,5	1	1		**2,5**										**0**					**0**					**0**	6,8	1	7,8
																																				TỔNG ĐIỂM	**46,3**	**15,875**	**62,175**

24. Cục thi hành án dân sự tỉnh

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	0	0	0			0	0,5	0,5	0		1	0,5	1	1		2,5	0,5	0,5	0,88							1,875	1	0			1	1	1	1	1	4	6,5	3,875	10,375
LV 2	0	1					1	0	0	0		0	1	0,25	0,75	0,75	2,75	0,5	0,75	0,5							1,75					0					0	5,5	0	5,5
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	1,5	1	1			2	1,75	1,25	0,63		3,625										0					0					0	3,5	3,625	7,125
LV 4							1	2	1,5			3,5	1	1	0	1	3	1	0	0	1	1	1	1	1	0,5	6,5					0					0	13,5	0,5	14
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0	1			1	1	0								1	0,75	0,25	0,75	0,5	2,25					0	5,75	1,5	7,25
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0,38	0,25	0,625	0,5	1	1		2,5										0					0					0	3,5	0,625	4,125
																																				TỔNG ĐIỂM		41,25	12,625	53,875

25. Trung tâm Phát triển quỹ đất

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4										TC 5					TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TĐTC 1	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 2	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 3	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TC TP 5	TC TP 6	TC TP 7	TC TP 8	TC TP 9	TĐTC 4	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 5	TC TP 1	TC TP 2	TC TP 3	TC TP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	0	0,88							0,875	1	0			1	0,5	0,5	0	1	2	1	2,875	3,875
LV 2	1	1					2	0	0	0		0	1	0	0	0	1	0	0	0,5							0,5					0					0	3,5	0	3,5
LV 3	0	0	0	0	0	1	1	0	0			0	1,75	1,75	1,75		5,25										0					0					0	1	5,25	6,25
LV 4							1	1	1,5			2,5	1	0	0	1	2	0	0	0	1	0	0	1	1	2	5					0					0	8,5	2	10,5
LV 5	0	0	0				0	1	1	1		3	0	0			0	1	0								1	0	1	0,75	1	2,75					0	4	2,75	6,75
LV 6	1	0					1	1	0			1	1	2,5			3,5										0					0					0	3	2,5	5,5
LV 7	0	0	0	1	1	0	2	0	0,75	0,5	0,5	1,75	0,5	1	1		2,5										0					0					0	4,5	1,75	6,25
																																				TỔNG ĐIỂM		25,5	17,125	42,625

PHỤ LỤC 05

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2014 CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

1. Huyện Cư Kuin

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	1			**3**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,5	1		**2**	1	1		1	1	0	0						**4**	0,75	0,75	1	0,875	**3,375**	13	3,375	16,375
LV 2	0	0	1	1	1		**3**	0	0	1		**1**	1	0	0	0	**1**	0,25	1	1		**2,25**													**0**					**0**	4,25	3	7,25
LV 3	0	0,5	0	0	0,5	1	**2**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	6,5	0	6,5
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	0,5	1,5	1,5		**3,5**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0,875	1	**10,875**					**0**	20,5	0,875	21,375
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,5	0,375										**1,875**	1	1	1		**3**	6,5	0,875	7,375
LV 6	0,5	0,5					**1**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	1	2,5
LV 7	0,5	0,5	0	0,5	1	0,5	**3**	0,5	0,5	0,375	0	**1,375**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,5	1,875	6,375
																																								TỔNG ĐIỂM		**56,75**	**11**	**67,75**

2. Thị xã Buôn Hồ

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	1			**3**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	1	0		**1,5**	0,5	0,5	1		**2**	1	0		1	1	0	0						**3**	1	0,5	1	0,75	**3,25**	10,5	3,25	13,75
LV 2	0	0	1	1	1		**3**	0,5	0,5	0		**1**	1	0	0	0	**1**	0,25	1	1		**2,25**													**0**					**0**	4,25	3	7,25
LV 3	0	0	0	1	0,5	1	**2,5**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	7	0	7
LV 4							**1**	2	2			**4**	0,5	1,5	0		**2**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	1	1	**11**					**0**	20	1	21
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,5			**0,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,375	0,5										**1,875**	1	1	1		**3**	7	0,875	7,875
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0,5			**1**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	1	2,5
LV 7	0,5	1	0,5	0,5	1	0,5	**4**	0,5	0,25	0,625	0,25	**1,625**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	5,5	2,125	7,625
																																								TỔNG ĐIỂM		**55,75**	**11,25**	**67**

3. Thành phố Buôn Ma Thuột

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0	1			**2,5**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,75		**2,25**	1	0		1	1	1	1						**5**	1	0,5	1	0,625	**3,125**	13,5	2,875	16,375
LV 2	0	0	1	1	1		**3**	0,5	0,5	1		**2**	1	0	0	0	**1**	0,25	1	1		**2,25**													**0**					**0**	5,25	3	8,25
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	**1,5**	1	2	2		**5**					**0**					**0**													**0**					**0**	6,5	0	6,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	1	2	0	1	1	1	0,75	1,5	**11,5**					**0**	16,75	0,75	17,5
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	1			**1,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,5	0,75										**2,25**	1	1	1		**3**	8	1,25	9,25
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0,5	0,75	0	0,5	1	0,5	**3,25**	0,5	0,125	0,5	0,125	**1,25**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,75	1,75	6,5
																																								TỔNG ĐIỂM	**56,25**	**10,125**	**66,375**

4. Huyện Krông Ana

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0	1			**2,25**	0	0	0,5		**0,5**	0,5	1	1		**2,5**	0	0,5	0,875		**1,375**	1	0		1	1	0	0						**3**	0,5	0,5	1	0,625	**2,625**	9,75	2,5	12,25
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0,5	0,5	1		**2**	1	0	0	0	**1**	0	0	1		**1**													**0**					**0**	5,5	3	8,5
LV 3	0	0	2	1	0,5	1	**4,5**	1	0	1,5		**2,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	7	0	7
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	1,5		**3,5**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0,875	1	**10,875**					**0**	19,5	0,875	20,375
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,25	0,5										**1,75**	1	1	0		**2**	5,5	0,75	6,25
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0,25			**0,75**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,75	2,25
LV 7	0,5	0,75	0	0,5	1	0,5	**3,25**	0,5	0,5	0,75	0,25	**2**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,75	2,5	7,25
																																								TỔNG ĐIỂM	**53,5**	**10,375**	**63,875**

5. Huyện Krông Búk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	1			**3**	0	0	0,5		**0,5**	0,25	1	1		**2,25**	0,5	1	0,75		**2,25**	1	0		0	0	0	0						**1**	1	0,5	1	0,75	**3,25**	9,25	3	12,25
LV 2	1	0,5	1	1	1		**4,5**	0	0	1		**1**	1	0	0	0	**1**	0	0	0,75		**0,75**													**0**					**0**	4,25	3	7,25
LV 3	0	0	2	0	0,5	1	**3,5**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	8	0	8
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	1,5		**3,5**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	0	0,875	1	**9,875**					**0**	18,5	0,875	19,375
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	1			**1,5**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,5	0,75										**2,25**	1	1	1		**3**	8	1,25	9,25
LV 6	0,5	0,5					**1**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	1	2,5
LV 7	0	0	0	0,5	0	0,5	**1**	0,5	0,25	0,375	0,125	**1,25**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,5	0,75	4,25
																																								TỔNG ĐIỂM	**53**	**9,875**	**62,875**

6. Huyện Ea Kar

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	0,75			**2,5**	0,5	0,5	0,5		**1,5**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	0,5	0,875		**1,875**	1	0		1	1	1	0						**4**	1	0,5	1	0,625	**3,125**	12,5	3	15,5
LV 2	0	0	1	1	1		**3**	0,25	0	0		**0,25**	1	0	0	0	**1**	0,5	0	0,75		**1,25**													**0**					**0**	2,5	3	5,5
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	**1,5**	1	0	1,5		**2,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	4	0	4
LV 4							**1**	1,5	1,5			**3**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0,875	1	**10,875**					**0**	17	0,875	17,875
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,375	0,75										**2,125**	1	0,75	1		**2,75**	7	1,125	8,125
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0	0	0,5	1	0,5	**2**	0,5	0,5	0,75	0,25	**2**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,5	2,5	6
																																					TỔNG ĐIỂM					**48**	**11**	**59**

7. Huyện Lắk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	0,75			**2,75**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	0	0		**0,5**	0	0	1		**1**	1	1		1	1	0	0						**4**	0,75	0,5	1	0,875	**3,125**	9,25	3,125	12,375
LV 2	0	0,5	1	1	1		**3,5**	0,25	0	0		**0,25**	1	0,25	0	0	**1,25**	0,25	0,75	0,75		**1,75**													**0**					**0**	3,75	3	6,75
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	**1,5**	1	2	1		**4**					**0**					**0**													**0**					**0**	5,5	0	5,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1	1		**2,5**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,5	2	0	1	1	1	0,5	1	**10,25**					**0**	18,25	0,5	18,75
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,625	0,5										**2,125**	1	1	0,5		**2,5**	6	1,125	7,125
LV 6	0,5	0,25					**0,75**	0,5	0,25			**0,75**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	1	2,5
LV 7	0	0	0	0,5	1	0,5	**2**	0,5	0,25	0,5	0,25	**1,5**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,5	2	5,5
																																								TỔNG ĐIỂM	**47,75**	**10,75**	**58,5**

9. Huyện Cư M'Gar

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,5	1	0,5	0,5			**2,5**	0	0	0		**0**	0,25	0,5	0		**0,75**	0,5	0	0,75		**1,25**	1	0		1	1	0	0						**3**	0,75	0,5	1	0,875	**3,125**	7,75	2,875	10,625
LV 2	0,75	0,5	1	1	1		**4,25**	0	0	1		**1**	1	0	0	0	**1**	0,25	1	1		**2,25**													**0**					**0**	5,5	3	8,5
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	**1,5**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	6	0	6
LV 4							**1**	1,5	1			**2,5**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	1	2	0	1	1	1	0,75	1	**11**					**0**	16,75	0,75	17,5
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,75	0,625										**2,375**	1	0,25	1		**2,25**	5,75	1,375	7,125
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0,5	0,5	0,25	0,5	1	0,5	**3,25**	0,5	0	0,5	0,375	**1,375**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,75	1,875	6,625
																																								TỔNG ĐIỂM	**48**	**10,375**	**58,375**

8. Huyện Krông Bông

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	1			**2,75**	0,5	0	0,5		**1**	0,25	1	0		**1,25**	0,5	0,5	0,75		**1,75**	1	0		1	1	0	0						**3**	0,5	0,25	1	0,75	**2,5**	10	2,25	12,25
LV 2	0,75	0,5	1	1	1		**4,25**	0	0,5	1		**1,5**	1	0	0	0	**1**	0,5	0,75	0,75		**2**													**0**					**0**	5,75	3	8,75
LV 3	0	0	0	0	0,5	0,75	**1,25**	1	1,5	1		**3,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	4,75	0	4,75
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0,875	1	**10,875**					**0**	16	0,875	16,875
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,625	0,875										**2,5**	1	0,75	0,5		**2,25**	5,75	1,5	7,25
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0,5	0,75	0	0,5	1	0,5	**3,25**	0,5	0,25	0,5	0	**1,25**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	4,75	1,75	6,5
																																								TỔNG ĐIỂM		**48,5**	**9,875**	**58,375**

10. Huyện Ea H'Leo

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	1			**2,75**	0,5	0	0,5		**1**	0,5	1	1		**2,5**	0,5	1	0,5		**2**	1	0		1	1	0	0						**3**	0,5	0	1	0,875	**2,375**	11,75	1,875	13,625
LV 2	1	0,5	0	0	0		**1,5**	0	0	0		**0**	1	0,5	0,75	0,75	**3**	0	1	1		**2**													**0**					**0**	6,5	0	6,5
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	**1,5**	1	0	1		**2**					**0**					**0**													**0**					**0**	3,5	0	3,5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0,5	1,5	1		**3**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,5	2	0	1	1	0	0,375	1	**9,125**					**0**	17,75	0,375	18,125
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0,5	0,75			**1,25**	0,5	0	0		**0,5**	1	0	0,125										**1,125**	0,75	1	0,5		**2,25**	7	0,125	7,125
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0,25			**0,75**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,75	2,25
LV 7	0,5	0,5	0	0,5	0	0	**1,5**	0	0	0,25	0	**0,25**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,5	0,25	3,75
																																								TỔNG ĐIỂM	**51,5**	**3,375**	**54,875**

11. Huyện Ea Súp

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5														TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	1			**2,75**	0	0	0,5		**0,5**	0	0	0		**0**	0	0	1		**1**	1	0		1	1	0	0						**3**	1	0,5	1	0,5	**3**	7,25	3	10,25
LV 2	0,5	0,5	1	1	1		**4**	0,25	0,5	1		**1,75**	1	0	0	0	**1**	0,25	0	0,75		**1**													**0**					**0**	4,75	3	7,75
LV 3	0,25	0	0	0	0,5	0	**0,75**	1	0	1,5		**2,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	3,25	0	3,25
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	0,75	0,75	0,5	2	0	1	1	0	0,5	0,5	**8,5**					**0**	14	0,5	14,5
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,25	0,5	0,5	**1,75**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	1	0,625										**2,625**	1	1	1		**3**	6,25	1,625	7,875
LV 6	0,5	0,25					**0,75**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,75	2,25
LV 7	0	0	0	0,5	1	0	**1,5**	0	0	0,5	0,75	**1,25**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	2,5	2,25	4,75
																																								TỔNG ĐIỂM	**39,5**	**11,125**	**50,625**

12. Huyện M' Đrắk

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	0,75			**2,5**	0	0	0,5		**0,5**	0,5	0,5	0		**1**	0,5	0,5	0,875		**1,875**	1	0		1	1	0	0						**3**	0,75	0,5	1	0,875	**3,125**	9	3	12
LV 2	0	0	1	1	1		**3**	0	0	0		**0**	1	0	0	0	**1**	0	0	0		**0**													**0**					**0**	1	3	4
LV 3	0	0	0	0	0,5	0	**0,5**	1	0	1,5		**2,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	3	0	3
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0,125	1	**10,125**					**0**	16	0,125	16,125
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,5	0,75										**2,25**	1	1	0		**2**	5,5	1,25	6,75
LV 6	0,5	0,5					**1**	0,5	0,5			**1**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	1,5	3
LV 7	0	0	0	0,5	0,5	0	**1**	0	0	0,25	0	**0,25**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	2,5	0,75	3,25
																																									TỔNG ĐIỂM	**38,5**	**9,625**	**48,125**

13. Huyện Krông Năng

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0,25	1	0,5	0,75			**2,5**	0	0	0		**0**	0	0	0		**0**	0	0	0,5		**0,5**	1	0		0	0	0	0						**1**	0,5	0	1	0,375	**1,875**	4,5	1,375	5,875
LV 2	0	0	0,5	1	1		**2,5**	0	0	0		**0**	1	0	0	0	**1**	0	0	0		**0**													**0**					**0**	1	2,5	3,5
LV 3	0	0	0	0	0,5	1	**1,5**	1	1,5	2		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	6	0	6
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0,25	1	**10,25**					**0**	16	0,25	16,25
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0,75			**0,75**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,25	0,25										**1,5**	0,75	0,75	0,5		**2**	6,25	0,5	6,75
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0	0	0,5	0,5	0,5	**1,5**	0,5	0	0,25	0	**0,75**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,5	0,75	4,25
																																								TỔNG ĐIỂM	**38,75**	**5,875**	**44,625**

14. Huyện Buôn Đôn

Tiêu chí và Lĩnh vực	TC 1							TC 2					TC 3					TC 4					TC 5													TC 6					TỔNG ĐIỂM		
	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TĐTC 1	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 2	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 3	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 4	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TCTP 5	TCTP 6	TCTP 7	TCTP 8	TCTP 9	TCTP 10	TCTP 11	TCTP 12	TĐTC 5	TCTP 1	TCTP 2	TCTP 3	TCTP 4	TĐTC 6	Thẩm định	ĐT XXH	Tổng điểm
LV 1	0	0	0	0			**0**	0,5	0	0,5		**1**	0	0	0		**0**	0	0	0,25		**0,25**	1	0		1	1	0	0						**3**	0,125	0,25	1	0,5	**1,875**	5	1,125	6,125
LV 2	0	0	1	1	1		**3**	0	0	0		**0**	1	0	0	0	**1**	0	0	0,75		**0,75**													**0**					**0**	1,75	3	4,75
LV 3	0	0	0	0	0,5	0	**0,5**	1	2	1,5		**4,5**					**0**					**0**													**0**					**0**	5	0	5
LV 4							**1**	1	1			**2**	0	0	0		**0**	1	1	0	1	**3**	0,5	1	1	0,75	0,75	2	0	1	1	1	0	1	**10**					**0**	16	0	16
LV 5	0	0	0				**0**	0,5	0,5	0,5	0,5	**2**	0	0			**0**	0,5	0	0		**0,5**	1	0,375	0,25										**1,625**	1	1	0		**2**	5,5	0,625	6,125
LV 6	0,5	0					**0,5**	0,5	0			**0,5**	0,5	0,5			**1**					**0**													**0**					**0**	1,5	0,5	2
LV 7	0	0	0	0,5	0	0,5	**1**	0,5	0	0,25	0,375	**1,125**	1	0	1	0	**2**					**0**													**0**					**0**	3,5	0,625	4,125
																																								TỔNG ĐIỂM	**38,25**	**5,875**	**44,125**